TR

Tra

Tra. Thứ cá nước ngọt mình dài.

Tra. Thứ cây hay mọc ở hai bên bờ sông.

Tra. Cho vào, nhét vào, lắp vào: *Tra tay vào mồm. Tra chân vào cùm. Tra ngô, tra đậu. Tra then cửa. Tra nước mam vào nồi canh. Tra dao vào cán.*

Tra miệng. Thò miệng vào mà nói. || Tra tay. Để tay vào mà làm: *Có tra tay vào mới biết việc khó dễ.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ bạc là bác thằng bần. Ruộng vườn bán hết, tra chân vào cùm.* (C-d)

Tra. Già, nhiều tuổi: *Người tra. Tre tra. Ông tra.*

Tra 查. 1. Xét hỏi, khảo, tấn: *Tra án. Tra tù.* 2. Tìm kiếm cho biết rõ: *Tra chữ khó ở trong tự-điển. Tra sổ dân đinh.*

Tra-cứu ○ 究. Tìm xét: *Tra cứu điển-tích.* || Tra-khảo ○ 考. Cũng nghĩa như «tra cứu». || Tra-soát. Khám xét: *Mất tiền, tra-soát khắp cả người nhà.* || Tra-tấn ○ 訊. Đánh khảo cho người ta phải thú tội: *Tra-tấn tội-nhân.* || Tra-vấn 問 ○. Xét hỏi vặn-vẹo: *Chủ tra vấn đầy-tớ.* || Tra-xét. Cũng nghĩa như «tra-cứu».

VĂNLIỆU. — *Tra bằng kẻ cướp tra của* (T-ng). — *Chiếu danh tầm nã bắt về hỏi tra* (K).

Tra 渣. Bã (Không dùng một mình): *Tra-chỉ*

Tra-chỉ ○ 滓. Cặn-bã: *Chắt hết tra-chỉ mà lọc lấy cái tinh-hoa.*

Trá

Trá. Rửa đồ vàng bạc cho sáng như mới: *Trá đôi hoa tai. Trá hột vàng.*

Trá 詐. Dả dối: *Gian-trá. Trá-hình. Trá-hàng.*

Trá-ngụy ○ 僞. Giả-dối: *Những phường trá-ngụy.*

Trà

Trà 茶. Chè: *Uống trà tàu. Pha trà.*

VĂN-LIỆU. — *Trà dư, tửu hậu* (T-ng). — *Trà-lâu, tửu-quán* (T-ng). *Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình* (K). *Khi hương sớm, lúc trà trưa* (K).

Trà-mi 茶眉. Thứ cây có hoa đẹp, sắc đỏ, hoặc trắng mà không thơm. Cũng nói tắt là «trà».

VĂN-LIỆU. — *Bóng dương lồng bóng trà-mi trập-trùng* (C-O). *Tiếc thay một đóa trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi lối về* (K).

Trà-trộn. Xen lẫn vào: *Trà-trộn vào đám đông người để ăn cắp.*

Trả

Trả. 1. Hoàn lại, đền lại: *Trả nợ. Trả thù. Trả ơn.* — 2. Mà-cả giá hàng: *Trả đắt, trả rẻ.*

Trả của. Nói về bên gái trả lại tiền sính-lễ cho bên trai sau khi không lấy nhau, hay bỏ nhau: *Trả của đi lấy chồng khác.* || Trả-lễ. Đem lễ tới tạ ơn: *Trả-lễ nhà thánh.* || Trả lời. Đáp lại lời người ta hỏi: *Viết thư trả lời.* || Trả miếng. Trả lại từng miếng một: *Hai người thi võ trả miếng nhau. Đày-tớ trả miếng chủ nhà.* || Trả-nủa. Làm nhục người ta để trừ lại điều người ta làm nhục mình: *Kiện trả-nủa. Mắng trả-nủa.*

Trả. Giống chim, người ta thường gọi là « sả ».

Trả

Trã. Thứ nồi đất nhỡ, rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho nấu.

Trác

Trác 桌. Bàn gỗ: *Một nhà dọn-dẹp linh-đình, quét sân, đặt trác sửa bình thắp nhang* (K).

Trác 卓. Bộ cao, đứng thẳng, đứng vững (Không dùng một mình): *Trác tuyệt.*

Trác-kiến ○ 見. Kiến-thức cao vượt: *Người có trác-kiến.* || Trác-lập ○ 立. Đứng thẳng-băng không cần nương

tựa : *Bức tường trác-lập. Người có tháo-hạnh trác-lập.* || **Trác-tuyệt** ○ 絕. Cao vượt : *Tư-tưởng trác-tuyệt.* **Trác-thức** ○ 識. Cũng nghĩa như « trác-kiến ». || **Trác-trác** ○ 卓. Vững-vàng : *Trác-trác trung-quân tạc dạ* (tuồng cổ). **Trác-việt** ○ 越. Cũng nghĩa như « trác-tuyệt ».

Trác 啄. Miếng ăn : *Nhất ẩm, nhất trác, giai do tiền-định.*

Trác 琢. Dũa, mài (Không dùng một mình) : *Điêu-trác. Trác-ma.*

Trác-ma ○ 磨. Mài dũa. Nghĩa bóng : chuyên công nghiên-cứu về sự học : *Người học phải chuyên chi trác-ma.*

VĂN-LIỆU. — Ngọc bất trác, bất thành khí (T-n).

Trạc

Trạc. Tầm, độ : *Trạc tuổi năm-mươi. Trạc người tầm-thước.*

VĂN-LIỆU. — Quá-niên trạc ngoại tứ tuần (K). — *Một chàng vừa trạc thanh-xuân* (K).

Trạc. Đồ đan bằng tre, hay bằng mây, để khiêng đất.

Trạc 擢. Cất lên, đỡ lên. (Không dùng một mình) : *Bạt trạc. Tiến trạc.*

Trách

Trách. Thứ niêu con bằng đất, rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho cá : *Trách tôm. Trách cá.*

Trách 責. I. Quở, bắt lỗi : *Quan trách. Ma chê, cười trách.*

Trách-bị ○ 備. Bắt người ta làm việc cho thật hoàn-toàn : *Không nên trách-bị người ta quá. Cầu toàn trách-bị.* **Trách-cứ** ○ 據. Cứ ở người nào mà bắt lỗi : *Sưu-thuế trách-cứ lý-trưởng.* || **Trách-móc.** Nói chung về sự trách : *Vì so-suất một tí mà bà-con trách-móc nhau.* || **Trách-nan** ○ 難. Buộc người ta phải làm việc không thể làm được : *Trách-nan người ta việc ấy là vô lý.* || **Trách-oán** ○ 怨. Trách-móc oán giận. Cũng nói là «oán trách» : *Ăn-ở thế nào cho người ta khỏi trách-oán.* || **Trách-vấn** ○ 問. Bắt hỏi : *Thiếu lễ cứ trách-vấn người đương-cai.*

VĂN-LIỆU. — Tiền trách kỷ, hậu trách nhân (T-ng). — *Cây cao bóng mát chẳng ngồi, Em ra quãng nắng trách trời không dâm* (C-d). — *Trách người quân-tử bạc-tình, Có gương mà để bên mình chẳng soi* (C-d). — *Trách cha, trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau* (C-d). — *Trách lòng Đường ở bất-minh, Dung bên gian-đảng mà khinh hiền-tài* (N.Đ.M.). — *Than thân trách phận dãi-dầu xót-xa* (L.V.T.). — *Trách người quân-tử bạc-tình. Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao* (C-d).

II. Bổn-phận : *Chức-trách. Trọng-trách.*

Trách-nhiệm ○ 任. Phận-sự buộc mình phải gánh vác : *Trách-nhiệm lớn-lao.*

Trạch

Trạch 宅. Tòa nhà ở (Không dùng một mình) : *Thổ-trạch. Gia-trạch. Đệ-trạch.*

Trạch 澤. I. Đầm có cây cỏ mọc rậm : *Dạ-trạch.*

II. Ơn (Không dùng một mình) : *Huệ-trạch.*

Trạch 擇. Lựa chọn (Không dùng một mình) : *Tuyển-trạch.*

Trạch-cử ○ 舉. Chọn người mà cử lên : *Trạch-cử hiền-tài.*

Trạch-lan 澤 蘭. Tên một vị thuốc, tức là cây mần-tưới

Trạch-tả 澤 瀉. Tên một vị thuốc.

Trai

Trai. 1. Người thuộc về giống đực, đối với gái : *Hai trai, một gái.* — 2. Nói người đàn-ông còn trẻ tuổi : *Tuổi còn đang trai.* — 3. Nói những người đinh-tráng : *Trai làng, trai tráng.*

Trai-lơ. Nói về người con gái lẳng-lơ : *Ăn mặc trai-lơ. Đàn-bà có tính trai-lơ.* || **Trai-trẻ.** Nói về người con trai còn trẻ tuổi : *Lúc trai-trẻ phải chăm học.*

Trai. Loài sò-hến có vỏ cứng, và dài, thường ở sông ở bể : *Cháo trai. Ngọc trai. Mò trai bắt ốc.*

Trai 齋. I. Chay : *Thụ-trai. Trai-giới.*

Trai-đàn ○ 壇. Đàn làm chay : *Thiết-lập trai-đàn.* **Trai-giới** ○ 戒. Ăn chay và giữ giới : *Trai-giới để tế thần.* || **Trai-phòng** ○ 房. Phòng chay : *Vua vào ở trong trai-phòng trước khi ra tế nam-giao.*

II. Nhà ở, sạch và tĩnh, để học hay để tu-luyện : *Thư-trai. Thiền-trai.*

Trái

Trái. 1. Nghịch, không thuận, không nhằm, không đúng, đối với phải : *Nói trái. Làm trái. Trái lời. Trái ý. Trái mắt.*

Trái-bì. Tiếng đánh tổ-tôm, nói quân bài ăn của làng mà để lầm xuống dưới quân của mình : *Trái bì mất ăn tiền.* || **Trái cựa.** Không phải cách : *Viết trái cựa. Làm trái cựa.* || **Trái chứng.** Nói về người già lẫn hoặc mê loạn trí-khôn, ăn-nói sai cả thường độ : *Ông già trái chứng.* || **Trái mùa.** Không phải mùa, không hợp thời : *Quả trái mùa.* || **Trái-ngược.** Ngang nghịch ương-ngạnh, không theo khuôn phép, không hợp lẽ phải : *Ăn-ở trái-ngược.*

VĂN-LIỆU. — Trái duyên khôn ép. — Trái tính, trái nết. — Trái nắng, dở trời (T-ng). — *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K). — *Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo đục vênh* (C-d).

II. Bên tay tả : *Tay trái, bên trái.*

VĂN-LIỆU. — Lá mặt, lá trái. — Gia tay mặt, đặt tay trái. — Trai tay trái, gái tay mặt (T-ng).

III. Mặt dưới, mặt trong: *Bề trái tấm the. Mặc quần trái.*

IV. Điều không thuận lý, không hợp cách: *Biết cái trái của mình.*

Trái. I. Quả cây: *Trái bưởi. Trái lê.* Nghĩa rộng: Hình giống cái trái: *Trái núi. Trái đất. Trái tim.*

Trái đào. 1. Quả đào. — 2. Mảng tóc trẻ con để hai bên đầu hình như quả đào: *Đầu để trái-đào.*

VĂN-LIỆU. — Vo tròn trái bưởi (T-ng).

II. Chỗ bắp thịt trong người nổi cao lên: *Trái chân. Trái vế. Trái đùi.*

III. Nốt đậu mùa: *Lên trái.*

Trái 債. Nợ: *Quốc-trái.*

Trái-chủ ○ 主. Chủ nợ: *Trái-chủ kiện người có nợ.* ‖ Trái-khế ○ 契. Văn-tự nợ: *Viết trái-khế đi vay.* Trái-khoản ○ 欵. Khoản nợ: *Hoàn lại trái-khoản.* ‖ Trái-phiếu ○ 票. Vé của nhà-nước hay nhà ngân-hàng phát ra để vay nợ công-chúng: *Nhà-nước phát-hành mấy triệu trái-phiếu.*

Trài

Trài. Lợp: *Trài ngói. Trài nhà.*

VĂN-LIỆU. — Nhà anh cột gỗ kèo tre, Trên thì trài ngói, dưới che mành-mành (C-d).

Trải

Trải Từng qua, biết qua: *Trải việc, Từng trải mùi đời. Thu đông trải mấy gió trăng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Trải bao sương tuyết không già, Từng quen mặt với sơn hà xưa nay (C-d). *— Trải bao gió bể mưa ngàn, Đã già già xọc, lại gan gan lì* (C-d). *— Não người trải gió dầm mưa* (K). *— Trải bao thỏ lặn, ác tà* (K).

Trải. Dăng ra: *Trải chiếu. Trải đệm.*

Trải. Thuyền nhỏ và dài, thường dùng để bơi đua: *Bơi trải.*

Trại

Trại. Sai cung cách, sai giọng điệu, sai khớp: *Nói trại tiếng Huế. Trại miệng. Trại chân.*

Trại 寨. 1. Chỗ quân lính đóng: *Trại lính. Nhổ trại. Đóng trại.* — 2. Nhà ở nơi đồng ruộng: *Lập trại để làm ruộng. Tạu cái trại ở nhà quê.*

Trám

Trám. 1. Thứ cây quả có hai đầu thót lại, giữa phình, người ta đồ lên làm đồ ăn. — 2. Tiếng gọi những vật gì giống hình quả trám: *Miếng huỳnh, miếng trám.*

Trám đen. Thứ trám quả đen, người ta đồ lên làm đồ ăn. ‖ Trám-đường. Thứ trám có nhựa, dùng để gắn: *Gắn trám-đường.* ‖ Trám trắng. Thứ trám quả trắng, người ta thường muối rồi phơi khô để làm thuốc ho. ‖ Trám-vàm. Hình chỗ sưng nổi lên như quả trám: *Nổi hạch sưng rám-vàm không di được.*

Trám. 1. Nhét vào, gắn cho chặt, miết cho kín: *Trám thuyền. Trám khuy. Trám miệng.* — 2. Điền vào cho đủ: *Trám một tên lính thiếu. Lính trám để thế cho lên đã quá cỡ.*

Tràm

Tràm. Thứ cây có nhiều lần vỏ mỏng như giấy, lá có mùi thơm, cay: *Vỏ tràm dùng để lợp nhà.*

Tràm. Thứ cây loài dây, mọc theo bờ sông, quả lớn dẹp, và có nhựa, người ta dùng để trám thuyền.

Tràm. Táp tới, lan ra: *Lửa tràm vào mặt. Mối tràm khắp cột.*

Trảm

Trảm 斬. Chém: *Tiền trảm hậu tấu. Xử trảm.*

Trảm-giam-hậu ○ 監候. Xử chém mà còn giam lại để đợi: *Án trảm-giam-hậu.* ‖ Trảm-quyết ○ 決. Chém ngay: *Án xử trảm-quyết.* ‖ Trảm-thôi ○ 衰. Áo đại-tang, không lên gấu: *Tang cha phải trảm-thôi.*

Trạm

Trạm 站. 1. Nhà làm từng cung ở dọc đường cái quan, để chuyển đạt công-văn: *Chạy trạm. Phu trạm.* — 2. Nhà nghỉ tạm ở dọc đường: *Đám ma tế trạm. Vào nghỉ trong trạm.*

Trạm-dịch ○ 驛. Nói chung về việc chuyển-đệ công-văn ở các trạm: *Việc trạm-dịch cần kíp.*

VĂNLIỆU. — Nhanh như ngựa chạy trạm (T-ng).

Tran

Tran. Bệ làm cao lên để thờ hay để sách-vở: *Tran thờ. Xếp sách lên tran.*

Trán

Trán. Phần ở trên mặt, dưới mái tóc: *Hói trán. Trán cao.*

VĂN-LIỆU. — Vung tay quá trán. — Mắt để trên trán. — Trán bánh chưng, lưng tôm càng (T-ng).

Tràn

Tràn. Nói về nước cao quá bờ mà trào ra: *Chén nước đầy tràn. Nước tràn qua mặt đê. Mưa tràn ruộng.*

Tràn lan. Nói chung về sự tràn. ‖ Tràn-trề. Cũng nghĩa như « tràn-lan ».

VĂN-LIỆU. — Dầu trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). *— Thà rằng lấy chú xầm-xoan, Công nợ chẳng có hát tràn cung mây* (C-d).

Tràn. Đồ đan bằng tre để rải bánh hay bún lên trên cho khô: *Tràn bánh. Tràn bún.*

Tràn. Do chữ sạn 棧 đọc trạnh ra. Nhà chứa hàng. *Tràn ngô. Tràn hàng.*

Trang

Trang. Do chữ trương 張 đọc trạnh ra. Mặt tờ giấy : *Trang thứ 53. Trang sách.*

Trang. Bậc, hạng: *Trang hảo-hán, Trang hào-kiệt. Bằng trang phải lứa.*

VĂN-LIỆU. — Uổng trang thục-nữ sánh càng tanh-hôi (L.V.T.). — *Chẳng trang đài-các cũng hàng trâm-anh* (L.V.T.)

Trang. I. Trộn cho đều hay đàn cho phẳng : *Trang đất. Trang thóc. Trang cỗ bài.* Nghĩa bóng. Dàn xếp cho xong: *Trang xong món nợ.*

Trang-trải. Dàn xếp cho xong: *Trang-trải công-nợ.*

II. Đồ dùng làm bằng gỗ để trang thóc, trang đất.

Trang. Thứ cây, hoa nhiều cành, nhiều mầu.

Trang 庄. Trại: *Gia-trang. Trang-trại. Thôn-trang.*

Trang-trại ○ 寨. Nói chung về trại ruộng: *Những trang-trại ở miền núi.*

Trang 裝. Đồ ăn mặc: *Cải-trang. Hành-trang. Nhung-trang.*

Trang-phục ○ 服. Nói chung về quần áo: *Cải-lương trang-phục.*

Trang 粧. Tô-điểm cho đẹp : *Trang-điểm. Trang-sức.*

Trang-đài ○ 臺. Nơi người đàn-bà ở: *Phẩm-giá trang-đài.* ‖ Trang-điểm ○ 點. Xem «điểm-trang»: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bỏ công trang-điểm má hồng răng đen* (C-d). ‖ Trang-hoàng. Xem «trưng hoàng». ‖ Trang-lâu ○ 樓. Lầu trang. Cũng nghĩa như «trang-đài». ‖ Trang-sức ○ 飾. Tô-điểm, sửa-sang cho đẹp: *Tính đàn-bà hay trang-sức. Đồ trang-sức.*

VĂN-LIỆU. — Chàng về viện sách, thiếp dời lầu trang (K). — *Váng chàng điểm phấn, trang hồng với ai* (Ch.-ph.) — *Cau già, dao sắc lại non, Nạ-dòng trang-điểm lại dòn như xưa* (C-d).

Trang 莊. Nói về cái dáng kính-cẩn nghiêm-chỉnh : *Đoan-trang. Nghiêm-trang.*

Trang-nghiêm ○ 嚴. Làm cho chỉnh-tề tốt đẹp : *Trang-nghiêm thế-giới.* ‖ Trang-nhã ○ 雅. Bộ nghiêm-trang nhã-nhặn : *Vẻ người trang-nhã.* ‖ Trang-trọng ○ 重. Kính-trọng : *Tiếp đãi một cách trang-trọng.*

Trang-tử 莊子. Tên một nhà triết-học thuộc về đạo-gia đời Xuân-thu bên Tàu, họ là Trang, tên là Chu, có học-thuyết truyền lại.

Tráng

Tráng 1. Đổ nước vào mà lắc qua lắc lại cho sạch : *Tráng chén. Tráng bát. Đồ ăn tráng miệng.* — 2. Làm cho láng khắp bề mặt : *Tráng gương. Tráng men. Tráng thủy. Tráng vàng.* — 3. Làm cho láng khắp cái khuôn : *Tráng trứng. Tráng bánh.*

Tráng 壯. I. Khỏe mạnh: *Cường-tráng. Tráng-kiện.*

Tráng-kiện ○ 健. Lực-lưỡng khỏe mạnh: *Thân-thể tráng-kiện.* ‖ Tráng-lệ ○ 麗. Lớn-lao đẹp-đẽ : *Lâu-đài tráng-lệ* ‖ Tráng-sĩ ○ 士. Người có sức khỏe và chí-khí : *Một kẻ tráng-sĩ.*

II. 1. Hạng trai đương phải chịu sưu-thuế. *Trai-tráng. Đinh-tráng.* — 2. Hạng trai trong làng bị cắt làm việc phụ-dịch : *Bắt tráng đi tải đồ cho quan.*

Tráng-chí ○ 志. Chí ý hăng-hái : *Tráng-chí hãy còn.* ‖ Tráng-hạng ○ 項. Hạng dân phải chịu sưu-thuế : *Tráng-hạng trong làng được bao nhiêu suất ?* ‖ Tráng-niên ○ 年. Tuổi đương trẻ, đương khỏe : *Lúc còn tráng-niên.*

Tràng

Tràng. I. Xâu, chuỗi : *Tràng pháo. Tràng hạt. Tràng hoa.*

Tràng hạt. Chuỗi hạt của các nhà tu-hành đeo, để lần từng hạt mà tụng niệm : *Sư đeo tràng hạt.* ‖ Tràng nhạc. 1. Xâu nhạc buộc vào cổ ngựa. — 2. Bệnh mụn mọc thành tràng chung quanh cổ.

II. Vạt dài trong áo : *Tràng áo.*

VĂN-LIỆU. — Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi (C-d). — *Lệ ai chan-chứa hơn người, Giang châu Tư-mã đượm tràng áo xanh.* (Tỳ-bà-hành)

Tràng. Nói về con ngựa đang đi thẳng mà chạy rẽ ngang ra : *Con ngựa chạy hay tràng.*

Tràng. Xem « trường ».

Trạng

Trạng 狀. I. Dáng bộ, cảnh-tượng bề ngoài : *Trạng-mạo. Trạng-huống. Trạng-thái.*

Trạng-huống ○ 況. Tình-hình cảnh-ngộ : *Trạng-huống tiêu-điều.* ‖ Trạng-mạo ○ 貌. Dáng mặt : *Trạng-mạo đoan-trang.* ‖ Trạng-tự ○ 字. Tiếng đặt sau tiếng tĩnh-tự hay tiếng động-tự để chỉ hình-trạng hay tính-cách của vật gì hay việc gì. ‖ Trạng-thái ○ 態. Dáng điệu cách thế : *Cái trạng-thái đáng thương.*

VĂN-LIỆU. — Thiên hình, vạn trạng (T-ng).

II. Tờ bày tỏ tình ý của mình hay kêu xin việc gì, dâng lên người trên hay các vị thần-thánh : *Dâng trạng khiếu oan. Lễ xong đốt trạng.*

III. Bày tỏ ra (Không dùng một mình).

Trạng-nguyên 狀元. 1. Thường nói tắt là trạng. Người đỗ đệ nhất giáp, đệ nhất danh ở khoa thi đình : *Đỗ trạng-nguyên.* - 2. Tiếng để chỉ những người có tài đặc-biệt về một nghề,, một ngón gì : *Trạng thơ, Trạng rượu. Trạng ăn. Trạng nói.*

VĂN-LIỆU. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn. Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em (C-d). — *Kinh-đô cũng có người đỗ, Man-di cũng có sinh-đồ trạng-nguyên* (C-d). — *Trời cho văn-tướng kén tài trạng-nguyên* (Nh-đ-m).

Tranh

Tranh. 1. Thứ cỏ mọc ở đồng hoang, thường dùng để lợp nhà : *Cắt tranh về lợp nhà.* — 2. Cỏ tranh hay rạ đánh thành mớ để lợp nhà : *Đánh tranh lợp nhà*

Tranh. Hình vẽ vào giấy hay lụa : *Tranh tố-nữ. Tranh sơn-thủy.*

VĂN-LIỆU. — Tranh treo màn cuốn. — Đẹp như tranh vẽ (T-ng). *— Bức tranh vân-cầu vẽ người tang thương* (C-o). *— Tranh biếng ngắm trong đồ tố-nữ* (C-o).

Tranh 爭. Giành giựt : *Tranh quyền. Tranh công.*

Tranh-biện ○ 辯. Cãi-cọ nhau để giành lấy lẽ phải về mình : *Tranh biện về một lý-thuyết.* || **Tranh-cạnh** ○ 競. Xem cạnh-tranh. || **Tranh-đấu** ○ 鬪. Tranh-đua : *Đem tài-lực mà tranh-đấu.* || **Tranh-đoan** ○ 端. Mối tranh-giành : *Gây ra cái tranh-đoan.* || **Tranh đoạt** ○ 奪. Giành cướp : *Tranh-đoạt quyền-lợi.* || **Tranh-giành.** Nói chung về sự tranh nhau : *Tranh giành hơn kém.* || **Tranh-luận** ○ 論. Cũng nghĩa như « tranh-biện ». || **Tranh-tụng** ○ 訟. Thưa kiện nhau : *Không nên tranh-tụng.*

VĂN-LIỆU. — Tranh lèo, giật giải. — Tranh quyền, cướp nước. — Tranh khôn, tranh khéo. Tranh bờ, lấn cõi. — Tranh danh, đoạt lợi (T-ng).

Tranh 箏. Nhạc-khí có 16 giây : *Gảy đàn tranh.*

Tranh-vanh 崢嶸. Thường đọc là « chênh-vênh » Bộ cao ngất-nghều.

Tránh

Tránh. Lánh cho khỏi gặp : *Tránh xe. Tránh mưa. Tránh mặt. Tránh nạn.*

Tránh tiếng. Tránh cho khỏi mang tiếng xấu : *Tránh tiếng không dự vào việc ấy.*

VĂN-LIỆU. — Tránh nắng, cầu dọp. — Tránh đầu, phải vai. — Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa. — Tránh voi chẳng xấu mặt nào. — Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh (T-ng). *— Chim khôn tránh lưới, tránh dò, Người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn* (C-d). *— Gái khôn tránh khỏi đò đưa, Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta* (C-d). *— Biết thân tránh chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh* (K).

Tràng

Tràng. Nghiêng lệch, mất thăng-bằng : *Người ngồi lệch, thuyền tràng về một bên.*

Trạnh

Trạnh. Diệp cày.

Trạnh. Loài rùa ở biển.

Trao

Trao. Đưa tận tay cho ai vật gì : *Trao cái thư cho người nhà đem đến nhà bạn.* Nghĩa rộng : Giao phó cho : *Trao quyền. Người trao, kẻ chịu lấy cai học-thống cựu tiêu-thánh.*

Trao gánh. Trao cái chức-trách nặng-nề cho kẻ khác : *Đem quốc-sự trao gánh cho người sau* || **Trao lời.** Nói chuyện để đính ước với nhau : *Trao lời gả con cho người nào.*

VĂN-LIỆU. — Tiền trao, cháo múc (T-ng). *— Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo dấp nước mới hay vợ chồng* (C-d). *— Xưa kia nói-nói thề-thề, Bây giờ mở khóa trao chìa cho ai* (C-d). *— Giở kim-thoa với khăn hồng trao tay* (K). *— Duyên dầu chưa kịp một lời trao tơ* (K).

Trao-tráo. Xem « tráo-tráo ».

Tráo

Tráo. Đổi vật nọ vào vật kia để lừa dối người ta : *Đánh tráo của xấu lấy của tốt.*

Tráo-chác. Lừa dối : *Dụng tình tráo-chác.* || **Tráo-trở.** Xoay xỏa lừa gạt : *Tráo-trở đầu lưỡi.*

VĂN-LIỆU. — Lường thưng, tráo đấu (T-ng).

Tráo. Nói con mắt nhìn trô-trố : *Nhìn tráo mắt.*

Tráo-tráo. Thường nói là trao-tráo. Cũng nghĩa như « tráo ». || **Tráo-trợn** Nói con mắt nhìn người trô-trố một cách xấc xược : *Người vô lễ trông con mắt tráo-trợn.* || **Tráo-trưng.** Nói con mắt đưa đi đưa lại nhìn trô-trố : *Số giàu mang đến dửng-dưng, Lọ là con mắt tráo-trưng mới giàu* (C-d).

Trào

Trào. Xem « triều ».

Trào. Dào ra, xùi ra : *Cơm sôi trào nước lên. Trào bọt mép.*

Trào 嘲. Cười diễu : *Trào tiếu. Trào phúng.*

Trào-phúng ○ 諷. Diễu cợt để răn đời : *Lối văn trào-phúng.* || **Trào-tiếu** ○ 笑. Cười cợt : *Tính hay trào-tiếu.*

Trảo

Trảo 爪. Móng, vuốt (không dùng một mình) : *Trảo-nha.*

Trảo-nha ○ 牙. Vuốt nanh. Nghĩa bóng : Người tướng-tá thân cận giúp việc : *Có nhiều trảo-nha tốt.*

Tráp

Tráp. Hộp lớn vuông chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy-má hay các đồ vật : *Tráp bạc. Tráp trầu. Cắp tráp xách điếu theo hầu.*

Trát

Trát. Phiết vào cho kín, và xoa cho nhẵn : *Trát tường. Trát vách. Trát phấn vào mặt.*

Trát 札. Giấy của quan truyền lệnh cho dân-gian : *Lính cầm trát về làng. Tiếp tờ trát sức.*

Trạt

Trạt. Trỏ bộ dầy lắm : *Vôi trạt. Cỏ mọc trạt. Chữ viết lắm như trạt.*

Trau

Trau. Giồi chuốt cho đẹp, cho óng-ả, bóng-bẩy : *Trau ăn, trau mặc, trau lời.*

Trau-chuốt. Làm cho tốt đẹp, làm cho tinh-thục : *Trau-chuốt câu văn. Trau-chuốt mặt mày.* || **Trau-giồi.** Cùng nghĩa như « trau-chuốt » : *Trau giồi thân-thể.*

Tràu

Tràu. Thứ cá nước ngọt, giống cá xộp, phàm ăn, dễ câu, thịt ngon.

Trảu

Trảu. Thứ cây quả có hột dùng để làm đầu : *Cây trảu. Dầu trảu.*

Trảu-trảu. Thứ chim nhỏ, ngực trắng, mỏ đen, cánh xanh, giống chim én.

Tràу

Tràу-tràу. Trỏ bộ cứng cáp mạnh-mẽ : *Người tràу-tràу.*

Trảу

Trảу. Hái, ngắt : *Trảу quả nhãn. Trảу quả mơ.*

Trạу

Trạу. Nói màu đen lắm : *Người đen trạу.*

Trạу-trạу Đen lắm.

Trắc

Trắc. Thứ cây, gỗ qui, mịn thịt, có vân đẹp : *Tủ gỗ trắc. Ghế gỗ trắc.*

Trắc 仄. Tiếng phát âm hơi nặng và ngắn, thuộc về những chữ có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã : *Bá, bạ : trắc.*

Trắc 測. Lường : *Trắc-lượng. Nhân tâm nan-trắc. Người bất trắc không tin được.*

Trắc-đạc ○ 度. Lường đo : *Cuộc tương-lai không ai trắc-đạc được.* || **Trắc-địa-học** ○ 地學. Môn học nghiên-cứu về hình-trạng, chất lượng bên trong bên ngoài trái đất. || **Trắc-lượng** ○ 量. Lường đong : *Tâm con người ta không thể trắc-lượng được.*

Trắc 惻. Thương (không dùng một mình) : *Trắc-ẩn. Trắc-đát.*

Trắc-ẩn ○ 隱. Thương xót trong lòng : *Người ta ai cũng có lòng trắc-ẩn.* || **Trắc-đát** ○ 怛. Thương xót : *Động lòng trắc đát.*

Trắc 側. Nghiêng một bên (không dùng một mình) : *Phản-trắc.*

Trắc nết. Nói về nết hư, xấu, không được chỉnh-đính : *Đàn bà trắc nết.* || **Trắc thất** ○ 室. Vợ lẽ : *Con trắc-thất.* || **Trắc-trở.** Không xuôi, không thuận, làm cho ngang ngửa công việc : *Việc hôn-nhân trắc-trở. Công-danh trắc-trở.*

Trắc 陟. Lên, cất lên (không dùng một mình) : *Trắc-giáng. Truất-trắc.*

Trắc-dĩ ○ 岦. Trèo lên núi Dĩ. Do chữ trong kinh Thi : Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề. Nghĩa là trèo lên núi Dĩ kia mà ngóng mẹ. Ý nói tỏ lòng thương nhớ mẹ mất rồi : *Suy lòng trắc Dĩ đau lòng chung-thiên* (K). || **Trắc-giáng** ○ 降. Lên xuống. Thường dùng để nói riêng các vị thần-linh khi lên trời, khi xuống hạ-giới : *Thần-linh trắc-giáng.* || **Trắc-hồ** ○ 岵. Trèo lên núi Hồ. Do chữ trong kinh Thi : Trắc bỉ Hồ hề, chiêm vọng phụ hề. Nghĩa là trèo lên núi Hồ kia mà ngóng cha. Ý nói tỏ lòng thương nhớ cha mất rồi.

Trắc-bách-diệp 側柏葉. Thứ cây trắc nhỏ, lá dùng làm thuốc.

Trặc

Trặc. Sái đi, trật đi : *Trặc xương. Trặc lưỡi.*

Trăm

Trăm. Số đếm, mười chục : *Trăm đồng bạc. Trăm tuổi.* Nghĩa rộng : Nhiều : *Trăm việc. Trăm quan. Trăm họ.*

VẦN-LIỆU. — Trăm khoanh, tử đốm. — Trăm khéo, nghìn khôn. — Trăm công, nghìn việc. — Trăm dâu đổ đầu tằm. — Trăm hay không bằng tay quen. — Trăm sông đổ cả về biển. — Trăm kẻ bán, vạn người mua. — Trăm cái đấm, không bằng một cái đạp. — Trăm bó đuốc, cũng vỏ được con ếch (T-ng). — *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ* (C-d). — *Trăm năm trong cõi người ta* (K). — *Ngẩn-ngơ trăm mối giùi-mài một thân* (K). — *Một mình cay đắng trăm đường* (K).

Trăm. Nói liu-lo dấp-dính : *Nói trăm như tiếng mọi.*

Trắm

Trắm. Lỗ con ở nồi cất rượu, để chuyền nước rượu vào cái ống chảy ra ngoài. Nghĩa rộng : Chỗ ở cái máng hay cái phễu để chuyền nước xuống.

Trắm. Thứ cá ở nước ngọt, mình dài mà to.

Trắm. Đồ ăn làm bằng quả sấu non dầm với nước mắm và đường.

Trắm

Trắm-trờ. Trỏ bộ nói liu-tiu huyên-thiên : *Trắm-trờ khen ngợi. Trẻ nói trắm-trờ.*

Trăn

Trăn. Loài rắn lớn, không có nọc độc, hay nuốt các loài vật khác.

Trăn đất. Loài trăn chỉ nằm ở dưới đất, không leo cây được. || **Trăn gấm.** Loài trăn da có vằn như gấm. || **Trăn gió.** Loài trăn đi nhanh như gió.

Trăn-trở. Trở đi trở lại : *Đau đã lâu, thầy thuốc trăn-trở mãi không khỏi. Phơi quần áo nắng trăn-trở thì chóng khô.*

Trắn

Trắn. Gieo mình vào: *Trắn mình xuống nước.*

Trắn-triu. Quấn-quít, quyen-luyen: *Hai người thân yêu nhau coi bộ trắn-triu lắm.*

Trẳn

Trẳn. Trì xuống, bệt xuống: *Kéo thằng bé đi nó cứ trẳn xuống. Đàn-bà lúc sắp đẻ đau trẳn xuống.*

Trẳn-trọc. Lăn-lộn không yên: *Cớ sao trẳn-trọc canh khuya* (K).

VĂN-LIỆU. — Năm canh trẳn-trọc dưới thuyền thở-than (L-V-T). — *Gối trên trẳn-trọc luống dong canh dài* (H-T).

Trăng

Trăng. Vệ-tinh xoay quanh trái đất: *Trăng tròn. Mặt trăng.* Nghĩa rộng: Tháng: *Ba trăng.*

Trăng già. Do chữ nguyệt-lão dịch ra, thường dùng để chỉ vị thần xe duyên trai gái: *Trăng già độc-địa làm sao!* || **Trăng-gió.** Xem «gió trăng». || **Trăng-hoa.** Trăng và hoa. Nghĩa bóng: Nói về chuyện trai gái đĩ bợm: *Trăng hoa nhưng cũng thị-phi biết điều* (K). || **Trăng treo.** Tuần trăng từ ngày 16 cho đến cuối tháng.

VĂN-LIỆU. — Trăng đến rằm thì tròn. — Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (C-d). *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò* (C-d). — *Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Có sao trăng phải chui luồn đám mây* (C-d). — *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu* (K). — *Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai* (K).

Trăng. Thứ gông làm bằng hai tấm gỗ ghép với nhau, khoét lỗ để đút cổ người có tội vào: *Đóng trăng kẻ có tội. Mang trăng ngồi trong ngục.*

Trăng-trói. Gông cổ và trói tay. Nghĩa bóng: Bó-buộc hành-hạ người ta: *Dân nghèo bị kẻ cường-hào trăng-trói đủ đường.*

Trăng-trắng. Xem «trắng-trắng».

Trắng

Trắng. Sắc như bông, như tuyết, chưa nhuộm màu gì.

Trắng bạch. Nói cái màu trắng lắm: *Con cò trắng bạch.* || **Trắng bệch.** Nói cái màu trắng đục: *Da trắng bệch.* || **Trắng bong.** Trắng bóng lộn lên: *Quần áo giặt trắng bong.* || **Trắng trợt.** Nói cái màu trắng xấu, không có duyên, không có vẻ. || **Trắng dã.** Nói con mắt có nhiều lòng trắng: *Con mắt trắng dã.* || **Trắng hếu.** Nói cái màu trắng trơ ra: *Đùi trắng hếu.* || **Trắng chiến.** Nói về trong đám cờ bạc, cái gì đã minh-bạch không thể cãi được nữa: *Tổ tôm phỗng trắng thiếu, không thể thôi được nữa.* || **Trắng lốp.** Nói về quần áo trắng: *Áo giặt trắng lốp.* || **Trắng nõn.** Trắng tươi, có vẻ đẹp: *Nước da trắng nõn.* || **Trắng ngần.** Nói màu trắng như bạc: *Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Thổi nồi đồng điếu lại vần than rơm.* || **Trắng nhễ.** Cũng nghĩa như «trắng hếu». || **Trắng phau.** Trắng trong: *Lụa trắng phau.* || **Trắng chân.** Nói về trong đám cờ bạc, trọn cả cuộc không được lần nào: *Tổ-tôm cả hội trắng chân.* || **Trắng tinh.** Trắng không lẫn màu gì khác: *Gạo trắng tinh. Muối trắng tinh.* || **Trắng toát.** Trắng hết cả: *Học-trò mặc đồ trắng toát.* **Trắng-trắng.** Thường nói là «trăng-trắng». Hơi trắng. || **Trắng-trẻo.** Nói chung về sắc trắng: *Mặt mũi trắng-trẻo.* || **Trắng-trợn.** Nói cái bộ người hung tợn bạc ác, mắt trợn trắng lên: *Con người trắng-trợn.* || **Trắng xóa.** Nói cái gì trắng đều cả: *Hoa mai nở trắng xóa.*

VĂN-LIỆU. — Da trắng như trứng gà bóc. — Đổi trắng thay đen (T-ng). — *Rõ ràng trong ngọc trắng ngà* (K). — *Trắng răng đến thuở bạc đầu* (C-O).

Trẳng

Trẳng-trẳng. Trỏ bộ nhìn chăm-chằm vào: *Nhìn trẳng trẳng.*

Trẳng

Trẳng. Phồng lên, căng lên: *Trẳng má. Trẳng bầu.*

Trẳng bầu. Nói cái bụng ăn no căng lên: *Ăn no trẳng bầu.*

Trắp

Trắp. Tức là cái tráp.

Trắt

Trắt. Nhẵn hạt thóc lấy nhân mà ăn: *Cắn trắt. Ăn trắt.*

VĂN-LIỆU. — Hộ pháp cắn trắt (T-ng).

Trâm

Trâm. Thứ gỗ dùng để làm nhà.

Trâm 簪. 1. Đồ trang sức của đàn-bà dùng để cài lên mái tóc cho chặt: *Cài trâm trên mái tóc.* — 2. Cái kim, đầu có hoa, để cài mũ vào mái tóc.

Trâm-anh ○ 纓. Trâm và giải mũ. Nghĩa bóng: Nói nhà khoa-hoạn quyền quý: *Dòng-dõi trâm-anh.*

VĂN-LIỆU. — Trâm cài, lược giắt (T-ng). — *Trâm-anh chung-đỉnh dấu nhà sẵn đây* (Nh-đ-m). — *Thuyền tình vừa ghé tới nơi, Thì đà trâm gẫy, bình rơi bao giờ* (K).

Trầm

Trầm 譖. Dèm pha (không dùng một mình): *Sàm trầm.*

Trầm

Trầm 沈. 1. Chìm xuống: *Lên bổng, xuống trầm. Mạch trầm.* — 2. Sâu, ngầm, không lộ ra ngoài: *Trầm tư, mặc tưởng.*

Trầm-hà ○ 河. Dìm xuống sông: *Ai trầm-hà nó mà nó kêu-ca như thế.* || **Trầm-luân** ○ 淪. Chìm đắm: *Trầm-luân trong bể khổ.* || **Trầm-mặc** ○ 默. Lặng-lẽ: *Tính người trầm-mặc.* || **Trầm-nịch** ○ 溺. Đắm-đuối, say đắm: *Trầm-nịch vào tửu-sắc.* || **Trầm-ngâm** ○ 吟. Ngần-ngừ ngẫm-nghĩ: *Trầm-ngâm cả buổi không quyết-định xong.* || **Trầm-nghị** ○ 毅. Thâm-trầm cương-nghị: *Người trầm-nghị có thể làm được việc lớn.* || **Trầm-tiềm** ○ 潛. Sâu xa, ngầm kín: *Tính người trầm-tiềm.* || **Trầm-tĩnh** ○ 靜. Kín-đáo yên-tĩnh: *Thái-độ trầm tĩnh.* || **Trầm-trệ** ○ 滯. Chìm trệ không thông, không tiến: *Công việc trầm-trệ. Tình-thế trầm-trệ.* || **Trầm-trọng** ○ 重. 1. Trầm-tĩnh, nghiêm-trọng: *Người trầm-trọng.* — 2. Nói về bệnh sâu mà nặng: *Bệnh-tình trầm-trọng.* || **Trầm-uất** ○ 鬱. Uất-ức ngầm ở trong lòng: *Trầm-uất không nói ra.*

VĂN-LIỆU. — *Bề trầm-luân lấp cho bằng mới thôi* (K). — *Lâu khuya, thẻ cạn, canh trầm* (H-T). — *Ngư trầm, nhạn lạc dáng người tiên-cung* (H-Chừ).

Trầm-hương 沈香. Cũng gọi tắt là « trầm ». 1. Thứ gỗ ngâm dưới nước lâu ngày, chỉ còn lõi, sắc đen, thường dùng để làm thuốc: *Đau bụng, uống trầm kỳ-nam.* — 2. Thứ cây gỗ thơm, thường dùng để làm hương đốt: *Đốt trầm.*

Trẩm

Trẩm. Không mọc lên được: *Có nhân, nhân mọc, vô nhân, nhân trẩm.* Nghĩa bóng: Dìm đi, giấu đi: *Lý-trưởng trẩm tiền công. Quan trẩm việc ấy đi không xét.*

Trẫm

Trẫm. Do tiếng trầm 沈 đọc trạnh ra. Dìm mình xuống nước: *Đi trẫm mình.*

Trẫm 朕 I. Ta, tiếng vua tự xưng.

II. Điềm, triệu (không dùng một mình): *Trẫm-triệu.*

Trẫm-triệu ○ 兆. Cái điềm, cái triệu hiện ra: *Xem trẫm-triệu thì biết cơ hưng thịnh.*

Trậm

Trậm-trầy. Lầy-nhầy không xuôi, không dứt: *Nhai trậm-trầy. Món nợ trậm-trầy.* Cũng nói là « trậm-trầy trậm-trật ».

Trần

Trân. Nói về bộ mặt trơ-trơ không biết thẹn, biết sợ: *Trân mặt ra. Đứng trân mặt ra.*

Trân-trân. Trơ-trơ: *Mắng thế nào, mặt cũng cứ trân-trân.*

Trân. Dây dùng để dệt vải **dệt chiếu**: *Trân chiếu.*

Trân 珍. Quý báu: *Trân-bảo. Trân-châu.*

Trân-bảo ○ 寶. Nói chung các **đồ quý**-báu: *Trong kho tàng có nhiều trân-bảo.* || **Trân-cam** ○ 甘. Đồ ngon-ngọt: *Trân-cam ai kẻ dỡ thay việc mình* (K). || **Trân-châu** ○ 珠. Ngọc trai quý. || **Trân-tu** ○ 饈. **Đồ ăn quý**: *Bữa tiệc có nhiều trân-tu.* || **Trân-trọng** ○ 重. Quý-trọng: *Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trân-cam, mĩ-vị* (T-ng).

Trân-châu. Thứ cây có quả màu đỏ sẫm, ăn được.

Trấn

Trấn 鎮. I. Một khu-vực cai-trị đời trước, to như một tỉnh bây giờ: *Trấn Nghệ-an. Trấn Sơn-nam. Thị-trấn.*

II. Áp, giữ, làm cho yên: *Trấn-thủ. Trấn-áp. Trấn-định.*

Trấn-áp ○ 壓. Đè, trị: *Dán bùa trấn-áp ma quỉ.* || **Trấn-chỉ** ○ 紙. Cái chặn giấy, để cái trấn-chỉ lên tập giấy cho khỏi bay mất. || **Trấn-định** ○ 定. Giữ bụng cho yên lặng không hoảng-hốt: *Gặp việc sợ hãi mà tinh-thần vẫn trấn-định.* || **Trấn-kinh** ○ 驚. Làm cho yên bệnh kinh: *Thuốc trấn-kinh của trẻ con.* || **Trấn-ngữ** ○ 禦. Giữ-gìn phòng-ngữ ở biên-thùy: *Trấn-ngữ giặc-giã.* || **Trấn-phong** ○ 風. Bức vải căng hay bức gỗ để trước cửa để che gió và che cho khỏi trống. Cũng nói là bình-phong. || **Trấn-tĩnh** ○ 靜. Cũng nghĩa như « trấn-định » || **Trấn-thủ** ○ 守. 1. Coi giữ: *Trấn-thủ thành-trì. Ba năm trấn-thủ lưu-đồn.* — 2. Chức quan đời trước, coi một đồn hay một nơi quan-ải. || **Trấn-trạch** ○ 宅. Giữ nhà. Nói về phép phù-thủy dán bùa giữ nhà để trừ ma quỷ: *Bùa trấn-trạch.*

Trấn-vũ 鎮武. Tên đền thờ đức thánh Huyền-vũ trấn ở phía bắc thành Thăng-long.

Trần

Trần. Để lộ nửa mình trên, không khăn áo: *Mình trần, đầu trần.* Nghĩa rộng: Không có gì che, không có gì bọc: *Vồng trần. Gươm trần. Nấu vây trần.*

Trần-trụi. Cũng nghĩa như « trần-truồng ». || **Trần-truồng.** Không mặc quần áo, để mình không: *Thân-thể trần-truồng.*

VĂN-LIỆU. — *Trần như nhộng* (T-ng). — *Hơn nhau cái áo cái quần, Cứ như cồi trần, ai cũng như ai* (C-d). — *Cờ bạc là bác thằng bần, Áo quần bán hết, ngồi trần tô-hô* (C-d).

Trần 塵. Bụi: *Phong-trần. Tẩy trần.* Nghĩa rộng: Cõi đời, cõi phàm: *Phàm-trần. Trần-tục.*

Trần-ai ○ 埃. Bụi-bậm. Nghĩa rộng: Nói về cõi đời: *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai* (K). Nghĩa bóng: Cảnh vất-vả khổ-sở: *Chịu đủ mọi mùi trần-ai.* || **Trần-cấu** ○ 垢. Bụi ghét: *Sạch lâu trần-cấu.* Nghĩa bóng: Nhơ-bẩn hèn-hạ: *Dám dem trần-cấu dự vào bố-kinh* (K). || **Trần-duyên** ○ 緣. Duyên phận ở cõi đời: *Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên* (K). || **Trần-gian** ○ 間. Cõi đời: *Giáng xuống trần-gian.* || **Trần-hoàn** ○ 環. Cũng nghĩa như « trần-gian ». || **Trần-lụy** ○ 累. Cái lụy ở đời: *Còn trong trần-lụy, biết ai công-hầu* (Ph-Tr). || **Trần-tục** ○ 俗. Phàm-tục: *Thoát vòng trần-tục.* || **Trần-thế** ○ 世. Cũng nghĩa như « trần-gian ».

VĂN LIỆU. — *Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K). — *Anh-hàng đoán giữa trần-ai mới già* (K). — *Vui chi mà đeo-đẳng trần-duyên* (C-O). — *Cầm, kỳ, thi, họa đủ vành trần-duyên* (B-C).

Trần 陳. I. Bày đặt, bày tỏ (không dùng một mình): *Trần-thiết. Trần-tình. Điều-trần.*

Trần-liệt ○ 列. Bày ra thành hàng lối: *Trần-liệt quân đội.* || **Trần-tấu** ○ 奏. Tâu bày với vua: *Trần-tấu mọi điều.* || **Trần-tình** ○ 情. Giải bày tình thực: *Dâng biểu trần-tình.* || **Trần-thiết** ○ 設. Bày-biện sắp-đặt: *Trần-thiết nghi-vệ.* || **Trần thuyết** ○ 說. Nói bày: *Trần-thuyết mọi điều lợi hại.*

II. Lâu, cũ: *Chè trần. Trần-hủ.*

Trần-bì ○ 皮. Vỏ quít để lâu, dùng làm thuốc. || **Trần-hủ** ○ 腐. Đã cũ, đã hư: *Những vật trần-hủ.* Nghĩa bóng: Cổ, không hợp thời: *Tư-tưởng trần-hủ. Tập-tục trần-hủ.* || **Trần-mễ** ○ 米. Gạo để lâu năm, dùng làm thuốc.

Trần 陳. 1. Tên một họ. — 2. Tên một triều-đại làm vua ở nước Nam, sau nhà Lý.

Trần Quốc-Tuấn ○ 國峻. Hưng-đạo vương, tôn-thất nhà Trần, làm tướng đánh quân Mông-cổ. || **Trần Thủ-Độ** ○ 守度. Công-thần khai quốc nhà Trần.

Trần-trần. Trơ ra, ỳ ra: *Nấu mãi mà cứ trần-trần ra không chín.*

VĂN-LIỆU. — Nằm tròn như cuội cung mây, Trần-trần một phận ấp cây đã liều (K).

Trần

Trần. Ứ lại không thông, nói về đàn bà không thông đường kinh: *Trần kinh đã hai tháng.*

Trẫn

Trẫn-trộn. Cũng nghĩa như « lẫn-lộn ».

Trận

Trận 陣. 1. Cuộc đánh giặc: *Ra trận. Được trận. Thua trận.* — 2. Cơn sôi nổi lên một lúc; *Trận gió. Trận bão. Trận đòn. Trận cười.*

Trận-địa ○ 地. Chỗ đánh nhau: *Khám xét nơi trận-địa.* || **Trận-đồ** ○ 圖. Bản-đồ bày thế-trận: *Đã định sẵn trận-đồ.* || **Trận-mạc.** Nói chung về việc đánh trận: *Đi trận-mạc.* || **Trận-pháp** ○ 法. Phép đánh trận: *Tinh thông trận-pháp.* || **Trận-tiền** ○ 前. Trước mặt trận: *Tử-sinh liều trước trận-tiền.* || **Trận-tuyến** ○ 線. Mặt trận: *Trận-tuyến dài mấy trăm dặm.* || **Trận-thế** ○ 勢. Thế trận: *Trận thế nguy-cấp.* || **Trận-vong** ○ 亡. Chết trận: *Tế tướng-sĩ trận-vong.*

VĂN-LIỆU. — Đánh quen trăm trận, sức dư muôn người (K). — *Thì thùng trống trận, rập-rình nhạc quân* (K). — *Tuồn châu đòi trận, vó tơ trăm vòng* (K). — *Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm* (K).

Trăng

Trăng. Xem « trứng ».

Trẳng

Trẳng. Hỗn, nghịch, hỗn xược: *Thằng bé trẳng..*

Trấp

Trấp 卄. Hai mươi: *Thấp niên. Trấp nhật.*

Trập

Trập. Cụp xuống: *Trập đủ, trập tai.*

Trất

Trất 窒. Nghẹt tắc (không dùng một mình): *Trất ngại.*

Trất-ngại ○ 礙. Ngăn trở không thông: *Công việc tiến-hành bị nhiều nỗi trất-ngại.*

Trật

Trật. 1. Sai khớp, sai đường, trệch ra ngoài: *Bị ngã trật xương. Bắn trật đích. Xe lửa trật bánh.* — 2. Bớp, dật, làm cho rơi ra, lộ ra, để lộ ra: *Trật khăn. Trật áo.*

Trật-trệu. Nói chung về sự không vào khớp, không vững.

VĂN-LIỆU. — Cá nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt, cũng trầy con ngươi (C-d). — *Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng* (T-ng).

Trật 秩. Tầng, bậc: *Trật-tự. Thăng trật.*

Trật-tự ○ 序. Thứ-tự trên dưới, trước sau: *Làm việc có trật-tự. Giữ trật-tự trong nước cho khỏi nhiễu-loạn.*

Trâu

Trâu. Loài nhai lại, thuộc về loài bò, lông đen hay trắng, sừng dài, hay đầm nước: *Trâu cày, ngựa cưỡi.*

Trâu chó. Loài trâu loài chó. Tiếng khinh-bỉ để chỉ những quân vô luân-thường đạo-lý: *Ăn ở như đồ trâu chó.* || **Trâu ngựa.** Loài trâu và loài ngựa. Nghĩa bóng: Kiếp tôi-tớ, vất-vả: *Thân trâu ngựa.*

VĂN-LIỆU. — Đầu trâu, mặt ngựa. Trâu lấm vầy càn. — Đàn gảy tai trâu. — Trâu buộc ghét trâu ăn. — Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết. — Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy. — Trâu tìm cọc chứ cọc không tìm trâu. — Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy (T-ng). — *Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn* (C-d). — *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc-mai* (K). — *Đầu trâu, mặt ngựa ào-ào như sói* (K).

Trấu

Trấu. Vỏ hạt thóc xay ra: *Lấy trấu dấm bếp.*

Trầu

Trầu. Miếng cau, lá trầu, vôi và rễ, người ta nhai lẫn với nhau cho thơm miệng, chặt chân răng và đỏ môi: *Miếng trầu là đầu câu chuyện.*

Trầu-không. Loài cây leo, lá dùng để ăn trầu. || **Trầu thuốc.** Trầu ăn lẫn với thuốc lào.

VĂN-LIỆU. — Ăn trầu thì ngỏ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi (C-d).

Trây

Trây. 1. Giây-giớt, bẩn-thỉu: *Trây bẩn. Trây vấy.* — 2. Bôi, trát: *Lấy bùn trây sạn. Lấy nhựa trây đường.*

Trây. Lười-khươn, chịu lỳ: *Trây nợ. Nói trây. Đàm trây.*

Trây-lười. Nói chung về sự «trây»: *Trây-lười không chịu trả nợ.*

Trầy

Trầy. Xây xát: *Trầy da, sứt thịt.*

Trầy-trật. Trầy da trật xương. Nghĩa bóng: Khó-nhọc, vất-vả: *Làm trầy-trật mấy năm không xong cái nhà.* || **Trầy-trụa.** Nói chung về sự xây xát: *Da thịt trầy-trụa.* || **Trầy-trầy.** Làm luôn mà không xong: *Làm trầy-trầy mãi không xong.*

Trầy

Trầy. Cất mình đi xa: *Quân trầy. Quan trầy. Trầy hội. Trầy thuyền.*

Tre

Tre. Loài cây ruột rỗng, có nhiều đốt, thường dùng để làm nhà-cửa, phên, giậu, rổ, rá v. v: *Lấy tre. Nhà tre. Lạt tre v. v.*

Tre dây. Thứ tre leo, nhỏ ở mạn rừng núi. || **Tre gai.** Thứ tre lớn, nhiều gai, có hoa. || **Tre là-ngà.** Thứ tre lớn, chắc và thẳng. || **Tre lồ-ô.** Thứ tre róng dài, lá lớn, đốt ra tro có chất mặn, người Mọi thường dùng để thay muối. || **Tre tầm-vông.** Thứ tre đặc ruột, cứng mình, thường dùng làm cán giáo và gậy tầy. || **Tre-pheo.** Nói chung về «tre nứa».

VĂN-LIỆU. — Tre già măng mọc (T-ng). — *Cóc kêu dưới vũng tre ngâm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre* (V-N-P-S).

Trẻ

Trẻ. I. Non, còn ít tuổi, trái với già: *Tuổi trẻ. Con trẻ. Trẻ trai.*

Trẻ măng. Trẻ lắm: *Trông người còn trẻ măng.* || **Trẻ trai.** Nói người con trai đang lúc trẻ mạnh. || **Trẻ-trung.** Nói chung về sự «trẻ»: *Đang độ trẻ-trung.*

VĂN-LIỆU. — Trẻ người non dạ. — Trẻ chưa qua, già chưa đến (T-ng).

II. Những đứa bé còn nhỏ tuổi: *Trẻ chơi ngoài đường.*

Trẻ con. Nói chung về những đứa trẻ còn nhỏ tuổi. || **Trẻ-mỏ.** Nói chung về con cái còn bé: *Bận trông cho trẻ-mỏ học-hành.* || **Trẻ nhãi.** Tiếng để nhiếc mắng những đứa trẻ nghịch-ngợm. || **Trẻ ranh.** Tiếng rủa những đứa trẻ hỗn láo tinh nghịch.

VĂN-LIỆU. — Trẻ chẳng tha, già chẳng thương. — Trẻ vui nhà, già vui chùa. — Trẻ cậy cha, già cậy con. — Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ. — Khôn đâu đến trẻ, khỏe đâu đến già. — Trẻ được bát canh, già được manh áo. — Yêu trẻ, trẻ đến nhà, Kính già, già để tuổi cho (T-ng). — *Thương tình con trẻ thơ ngây* (K). — *Làm chi những thói trẻ ranh nực cười* (K).

Trẽ

Trẽ. Cũng nghĩa như «rẽ»: *Đi trẽ vào làng.*

Trém

Trém. Lém: *Nói trém.*

Trèm

Trèm. Nói ngọn lửa hay hơi nóng tạt vào, sém vào: *Lửa trèm vào mặt.*

Trèn

Trèn-trẹt. Xem «trẹt-trẹt».

Trẽn

Trẽn. Mắc cỡ, ngượng-nghịu: *Trẽn mặt. Trơ trẽn.*

Trẽn. Nói về củi hay đóm không nổ, khó cháy, hay tắt *Đóm trẽn. Củi trẽn.*

Treo

Treo. Buộc lủng-lẳng, vắt vào cái gì ở lưng chừng: *Treo áo. Treo mũ. Treo cái gió.*

Treo giá. Giữ giá cao không chịu hạ: *Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người* (K). || **Treo giải.** Đặt giải để thưởng cho người dự cuộc thi, cuộc đấu: *Treo giải cờ. Treo giải vật.* || **Treo mỏ.** Cũng nghĩa như «treo mõm». || **Treo mõm.** Treo miệng lên. Nghĩa bóng: Đói không được ăn: *Làm cả ngày không kiếm ra tiền, đành treo mõm nhịn đói.* || **Treo tranh.** Tiếng đánh bài tổ-tôm, nói khi ăn một quân bài của làng, trên bài mình cũng có quân ấy mà không hạ xuống: *Treo tranh, trái bỉ, nghỉ ăn tiền* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Chó treo, mèo đậy (T-ng). — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu láng-giềng* (C-d). — *Mành treo, chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi ngút, củi rều cũng xông* (C-d). — *Lau treo rèm nát, trúc cài phên thưa* (K). — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành* (Ch-Ph).

Tréo

Tréo. Gác lệch cái nọ lên cái kia: *Ngồi vắt tréo chân. Rào treo cây nứa.*

Tréo-khoeo. Gác chân nọ sang chân kia: *Ngồi tréo-khoeo.* || **Tréo mảy.** Ngồi gác đùi nọ sang đùi kia.

VĂN-LIỆU. — Mặt bằng ngón tay tréo (T-ng).

Trèo

Trèo. Leo lên, bước lên cao: *Trèo cây. Trèo núi. Trèo thang.* Nghĩa bóng: Nói ở bậc dưới mà cứ muốn vượt lên bậc trên: *Chơi trèo. Nói trèo.*

VĂN-LIỆU. — Trèo cao, ngã đau. — Trèo non, vượt bể. — Trèo đèo, lội suối (T-ng). — *Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo, có thuốc thần tiên* (C-d).

Trèo-trẹo. Xem «trẹo-trẹo».

Trẹo

Trẹo. Lệch, sai, không thẳng: *Trẹo cổ. Trẹo họng. Cho vay không trẹo mất đồng nào.*

Trẹo họng. Tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình : *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

Trẹo-trẹo. Thường nói là « trèo-trẹo ». Tiếng tượng-âm, chỉ tiếng của hai vật gì xát với nhau mà phát ra : *Nghiến răng trẹo-trẹo. Đưa võng trẹo-trẹo.*

Trét

Trét. Miết cho kín chỗ hở : *Trét vách. Trét thuyền.*

Trẹt

Trẹt. Nông đáy, cạn lòng : *Cái đĩa trẹt lòng. Quần trẹt đáy.*

Trẹt lét. Nông đáy quá. || **Trẹt-trẹt.** Hơi trẹt.

Trê

Trê. Loài cá ở nước ngọt, không có vảy, đầu có hai ngạnh, mình nhiều nhớt.

VĂN-LIỆU. — Thề cá trê chui ống (T-ng). — *Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi* (C-d).

Trê-cóc. Tên một quyển truyện ngụ-ngôn viết bằng văn lục bát.

Trề

Trề. Đưa môi ra, thườn môi ra : *Trề môi, bĩu mỏ.*

Trễ

Trễ. Chậm, muộn, không kịp cái kỳ hẹn đã định : *Đi học trễ giờ.*

Trễ-nải. Biếng nhác không siêng-năng : *Công việc trễ-nải.* || **Trễ-tràng.** Nói chung về sự « trễ » : *Ngọn cờ ngo-ngác, trống canh trễ-tràng* (K).

Trễ. Dùng chài lưới lùa tôm cá vào mà bắt : *Trễ cá. Ghe trễ.*

Trệ

Trệ 滯. 1. Đọng lại, không thông : *Hàng hóa trệ không chạy. Công việc trệ cả lại. Khí trệ. Thực trệ.* — 2. Nặng trĩu xuống, sa xuống : *Trệ thai. Người trệ.*

Trệch

Trệch. Sai, không đúng chỗ, đúng khớp : *Xe hỏa trệch bánh. Cho vay lãi chẳng trệch đồng nào.*

Trên

Trên. 1. Phía cao hơn, trái với dưới : *Trên núi. Trên đầu. Trên cạn. Trên trời. Quan trên. Vai trên. Lệnh trên. Quyển trên.* — 2. Hơn : *Trên 30 tuổi. Trên 200 đồng.*

VĂN-LIỆU. — Trên thuận, dưới hòa. — Ăn trên, ngồi trốc. — Trên kính, dưới nhường. — Trên bến, dưới thuyền. — Trên trông xuống, dưới trông lên. — Trên không chẳng, dưới không rễ (T-ng). — *Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông* (K). — *Trên đầu nhác thấy một cành kim-thoa* (K). — *Giá dành trong nguyệt, trên mây* (K). — *Trên chín bệ, mặt trời gang tấc* (C-o). — *Bốn mùa trên nước sinh-nhai* (Nh-đ-m).

Trênh

Trếnh. Xem « trính ».

Trết

Trết. Bết vào, dính sát vào khó gỡ : *Nhựa trết vào áo.*

Trệt

Trệt. Sát xuống, sệp xuống, nhẹp xuống : *Ngồi trệt xuống đất. Thuyền trệt lái.*

Trệt lết. Bệt hẳn xuống không đứng lên được : *Què trệt lết.*

Trêu

Trêu. Ghẹo, chọc : *Nói trêu. Trêu trẻ cho nó khóc. Trêu con chó cho nó sủa.*

Trêu-chọc. Khiêu-khích, làm cho tức : *Trêu-chọc con chó dữ.* || **Trêu gan.** Chọc tức : *Trêu gan người ta.* || **Trêu ghẹo.** Chòng ghẹo : *Trêu ghẹo con gái.* || **Trêu ngươi.** Chọc mắt, làm cho người ta tức : *Con tạo trêu ngươi ! Trêu ngươi chi bấy hóa-công !*

VĂN-LIỆU. — Trêu hoa, ghẹo nguyệt (T-ng). — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (C-d). *Làm chi dem thói khuynh-thành trêu ngươi* (K). — *Hóa-công sao khéo trêu ngươi* (C-O). — *Khéo là bày việc trêu ngươi* (Nh-đ-m).

Trếu

Trếu. Bỡn cợt, không đứng-đắn : *Nói trếu ai cũng bật cười.*

Trếu-tráo. Qua-loa không kỹ-càng : *Nhai trếu-tráo. Nói trếu-tráo.*

Trệu

Trệu. Trật qua, trật lại, không đúng khớp : *Trả đủ chẳng trệu được đồng nào.*

Trệu-trạo. Cũng nghĩa như « trếu-tráo ».

Tri

Tri 知. I. Biết : *Tri-thức. Tri âm. Vô tri. Tương tri.*

Tri-âm ○ 音. Biết hiểu cái tiếng đàn của người khác. Nghĩa bóng : Biết rõ bụng nhau : *Gặp bạn tri-âm.* || **Tri-cơ** ○ 機. Biết trước việc lúc mới mống ra, chưa hình hiện hẳn : *Tri-cơ thì không bao giờ hỏng việc.* || **Tri-giác** ○ 覺. Nói chung về sự hiểu biết : *Vạn-vật đều có tri-giác* || **Tri-giao** ○ 交. Chơi-bời quen biết : *Chỗ tri-giao.* || **Tri-hô** ○ 呼. Biết mà kêu gọi cho mọi người biết : *Đêm hôm thấy trộm thì tri-hô lên.* || **Tri-kỷ** ○ 己. Biết tâm-tính của mình : *Bạn tri-kỷ. Chuyện tri-kỷ.* || **Tri-ngộ** ○ 遇. Biết mình mà hậu đãi : *Cảm ơn tri-ngộ.* || **Tri-tâm** ○ 心. Biết bụng nhau : *Câu chuyện tri-tâm.* || **Tri-thức** ○ 識. Hiểu biết nhiều : *Người tri-thức trong xã-hội.* || **Tri-tình** ○ 情. Biết tình-hình : *Tri-tình đảm cướp mà không tố-cáo thì phải lỗi.* || **Tri-túc** ○ 足. Tự biết lấy làm đủ : *Người tri-túc thì bao giờ trong lòng cũng thư-thái.*

VĂN-LIỆU. — Tri-bỉ, tri kỷ (T-ng). — *Chọn người tri kỷ một ngày được chăng!* (K). - *Ai tri-âm đó mặn-mà với ai!* (K). — *Lọ là thâm-tạ mới là tri-âm* (K). — *Kia điều-thú là loài vạn-vật, Dẫu vô-tri cũng bắt đèo-bòng* (C-O). — *Lương-tri nhường ấy mới là lương-tri* (K).

II. Trị, coi: *Tri-phủ, tri-huyện.*

Tri-châu ○ 州. Chức quan cai-trị một châu. ‖ **Tri-huyện** ○ 縣. Chức quan cai-trị một huyện. ‖ **Tri-khách** ○ 客. Vị sư chuyên coi việc tiếp khách của nhà chùa. ‖ **Tri-phủ** ○ 府. Chức quan cai-trị một phủ. ‖ **Tri-sự** ○ 事. Coi giữ công việc: *Người trị-sự ở trong làng.*

VĂN-LIỆU. — Quan phủ đi, quan tri nhậm. — Gái lỡ thì, gặp quan tri góa vợ (T-ng).

Trì 輜. Xe chở (không dùng một mình): *Tri-trọng.*

Tri-trọng ○ 重. Nói chung về những đồ lương-thực khí-giới chở theo một đạo quân để dùng vào việc chinh-chiến: *Quân thua bỏ mất cả tri-trọng.*

Trì 錙. Trọng-lượng bằng sáu thù (không dùng một mình).

Tri-thù ○ 銖. Trọng-lượng rất nhỏ: *Bất li tri-thù.*

Trí

Trí 智. Phần khôn biết, thông hiểu ở trong tinh-thần người ta: *Tri khôn. Tri sáng. Tri nhớ.*

Trí-dục ○ 育. Cách dạy dỗ về đường tri-thức: *Tri dục, đức-dục và thể-dục đều trọng cả.* ‖ **Trí-lự** ○ 慮. Những điều nghĩ-ngợi trong tri khôn: *Người có tri-lự.* ‖ **Trí-não** ○ 腦. Óc khôn: *Mở-mang trí-não.* ‖ **Trí-tuệ** ○ 慧. Khôn biết sáng suốt: *Trí-tuệ minh-mẫn.* ‖ **Trí-thức** ○ 識. Khôn biết: *Bậc tri-thức.*

VĂN-LIỆU. — Hơn đời tri-dũng, nghiêng trời uy-linh (K).

Trí 致. I. Tới cùng (không dùng một mình): *Trí-tri. Trí-ý.*

Trí-mạng ○ 命. Liều mạng: *Đánh nhau trí mạng.* ‖ **Trí-tử** ○ 死. Cũng nghĩa như « tri-mạng ». ‖ **Trí tri** ○ 知. Tới cùng cái biết: *Cách vật, tri-tri.* ‖ **Trí-ý** ○ 意. Để hết tâm ý vào: *Rất trí-ý về việc học.*

II. Thôi, nghỉ: *Hưu-trí. Trí-sĩ.*

Trí-sĩ ○ 仕. Thôi không làm quan, về hưu: *Quan già về trí-sĩ.*

III. Ý vị (không dùng một mình): *Cảnh trí. Nhã trí.*

Trí 置. Đặt, để: *Bài trí. Bố trí. Vị-trí. Trí phần hương-hỏa.*

Trí-trá. Dối-dá quỷ-quyệt: *Không nên tin những người trí-trá.*

Trì

Trì 池. Ao (không dùng một mình): *Thành-trì.*

Trì 持. 1. Cầm, giữ: *Trì-thủ. Trụ-trì. Duy-trì.* — 2. Đỡ: *Phù-trì. Hộ-trì.*

Trì-gia ○ 家. Giữ gìn gia-đạo cho khỏi suy: *Cách trì-gia lấy cần-kiệm làm đầu.* ‖ **Trì-giới** ○ 戒. (Tiếng nhà Phật). Giữ gìn giới-luật: *Sáu phép tu, trì-giới là đầu.* ‖ **Trì-thủ** ○ 守. Giữ gìn không phóng túng: *Người biết trì-thủ không bao giờ làm xằng.* ‖ **Trì-trọng** ○ 重. Giữ gìn cẩn thận không khinh-suất, không táo-bạo: *Bậc lão-thành biết trì-trọng.*

Trì 遲. Chậm (không dùng một mình): *Trì-hoãn.*

Trì-hoãn ○ 緩. Chậm trễ dùng-dằng: *Việc gấp không thể trì-hoãn được.* ‖ **Trì-lưu** ○ 留. Ở chậm lại: *Trì-lưu ở Nam-kỳ mấy tháng.* ‖ **Trì-nghi** ○ 疑. Do-dự ngờ-vực: *Gặp việc gì cũng trì-nghi không quyết.* ‖ **Trì-trệ** ○ 滯. Chậm-chạp không mau chóng: *Việc quan để trì-trệ phải khiển-trách.*

Trì 墀. Sân nhà vua (không dùng một mình): *Đan-trì.*

Trì 馳. Đua, ruổi (không dùng một mình): *Trì-trục. Trì-khu.*

Trì-danh ○ 名. Truyền tiếng tốt đi xa: *Trì danh là người thơ hay.* ‖ **Trì-khu** ○ 驅. Dong ruổi theo đường lối nhất định: *Cưỡi ngựa trì-khu trên đường lớn.* Nghĩa bóng: Ra tay vẫy-vùng giúp người làm việc lớn: *Kẻ tài-trí đều muốn trì-khu.* ‖ **Trì-sính** ○ 逞. Dong ruổi thỏa thích: *Văn tài trì-sính một thời.* ‖ **Trì-trục** ○ 逐. Đua đuổi: *Trì-trục trong trường danh-lợi.*

Trĩ

Trĩ 痔. Thứ bệnh khó chữa, lở ở các lỗ hổng trong người, như lỗ mũi, hậu-môn, : *Người có bệnh trĩ.*

Trĩ 雉. Loài chim thuộc về loài gà, có lông đài và đẹp: *Nuôi chim trĩ làm cảnh chơi.*

Trĩ 稚. Trẻ con (không dùng một mình): *Thời-kỳ ấu-trĩ.*

Trĩ 峙. Đứng thẳng sừng-sững (không dùng một mình): *Đối trĩ. Trĩ-lập.*

Trĩ-lập ○ 立. Đứng sừng-sững một mình: *Ngọn Tản-viên trĩ-lập ở miền Đà-giang.*

Trị

Trị 治. I. 1. Sửa, chữa: *Trị bệnh. Trị loạn.* — 2. Coi-sóc, cai-quản: *Trị gia, trị quốc. Trị bệnh. Trị dân.* — 3. Răn nẹt: *Trị tội. Trị bọn giặc.*

Trị sự ○ 事 Coi việc, làm việc: *Hội-đồng trị-sự.* ‖ **Trị-tâm** ○ 心. Sửa trị cái tâm mình cho ngay thẳng: *Người đi học cốt phải trị-tâm.* ‖ **Trị-thủy** 水 ○. Sửa sang dòng nước cho chảy thuận ra bể, để tránh khỏi sự ngập-lụt: *Việc trị-thủy ở xứ Bắc-kỳ rất quan-trọng.* ‖ **Trị-vì.** Ở ngôi vua, cai-trị muôn dân: *Vua Tự-đức trị vì được 36 năm.*

II. Chuyên sửa chữa vào một việc gì: *Chuyên trị. Trị kinh. Trị sử.*

III. Yên-ổn, có trật-tự, đâu ra đấy, trái với loạn: *Bình-trị. Thịnh-trị.*

Trị-an ○ 安. Nói về trong nước đều trị, đều an: *Giữ-gìn trị-an trong nước.* ‖ **Trị-thế** ○ 世. Đời thịnh-trị: *Ở vào đời trị-thế.*

Trị 值. Đáng, vừa (không dùng một mình): *Trị giá. Giá trị.*

Trị giá ○ 價. Đáng giá: *Cái nhà này trị giá ba nghìn đồng.*

Tría

Tría. Lia-lịa, liến-thoắng: *Làm tría. Nói tría.*

Tría-lịa. Cũng nghĩa như « tría ».

Trìa

Trỉa. Gieo, rắc hột giống xuống đất: *Trỉa hạt đậu.*

Trích

Trích. Loài chim lông xanh biếc, đầu đỏ, hay ăn ở đồng ruộng.

Trích. Loài cá nhỏ ở bể, vảy trắng: *Hộp cá trích.*

Trích 摘. Nhặt ra, rút ra: *Trích mấy đoạn trong bài văn cổ. Trích món tiền công ra mà tiêu.*

Trích-dịch ○ 譯. Rút từng đoạn ra mà phiên dịch: *Trích dịch mấy đoạn sách.* ‖ Trích diễm ○ 艷. Rút lấy những chỗ hay trong bài văn hay tập văn: *Cổ văn trích diễm.* ‖ Trích-huyết ○ 血. Lấy máu ở trong người này để thử với máu người kia xem có thật là cùng một máu-mủ không: *Dùng phép trích huyết để xử kiện chia gia-tài.* ‖ Trích-lục ○ 錄. Rút ra mà chép: *Trích lục thơ cổ. Trích lục giấy khai-sinh.* ‖ Trích phát ○ 發. Tìm bới ra được chuyện kín của người khác: *Trích phát sự gian phi.* ‖ Trích yếu ○ 要. Rút lấy những chỗ cốt-yếu: *Trích yếu trong kinh truyện mà học.*

Trích 謫. Nói về những người làm quan phạm tội, bị đày đi xa: *Làm quan bị trích.*

Trích-khách ○ 客. Người phải đày ở nơi xa: *Trích-khách tha-hương.* ‖ Trích-tiên ○ 仙. Vị tiên trên trời bị đày xuống làm người: *Lý Thái-Bạch là một vị trích-tiên.*

Trích 滴. Giọt nước (không dùng một mình).

Trích-quản ○ 管. Ống thủy-tinh trên đầu có ống « cao-su » để lấy nước vào rồi lại giỏ từng giọt xuống: *Lấy trích-quản mà giỏ thuốc đau mắt.*

Trích-trích. Trỏ bộ ngồi lỳ không cựa: *Ngồi trích-trích như thằng ngây.*

Trịch

Trịch. Bản sổ biên người ăn kẻ thua trong một cuộc chơi: *Cầm trịch cờ. Biên trịch tổ-tôm. Đánh trịch.*

Trịch thượng. Nói về người làm bộ hơn cả mọi người khác: *Nói giọng trịch thượng. Chơi trịch thượng.*

Trịch. Nói cái bộ nặng quá: *Nặng trịch.*

Trịch-trịch. Thường nói là « trình-trịch ». Nói bộ nặng lắm.

Trịch 擲. Ném (không dùng một mình).

Trịch-sắc ○ 色. Tiếng Tàu thường nói là « trạc-xếch ». Cuộc đánh bạc gieo bằng ba con xúc-xắc.

Triềm

Triêm 沾. Thấm vào (không dùng một mình).

Triêm-nhu ○ 濡. Đầm-thấm: *Mưa móc triêm-nhu.* Nghĩa bóng: Nói ơn trên ban khắp tới: *Ân-trạch triêm-nhu.* ‖ Triêm-nhuận ○ 潤. Thấm-nhuần. Cũng nghĩa như « triêm-nhu ».

Triển

Triển. Cũng nghĩa như « liến »: *Nói triển. Triển môi, triển mép.*

Triển

Triển. Khu-vực thuộc về một con sông lớn: *Triển sông Hồng-hà. Triển sông Cửu-long.*

Triển 廛. Gian quán trong chợ (không dùng một mình): *Thị-triển.*

Triển 纏. Quấn chung-quanh (không dùng một mình).

Triển-miên ○ 綿. Quấn-quít không gỡ ra được: *Bệnh tật triền-miên. Tình-ái triền-miên.*

Triển

Triển 展. 1. Mở ra (không dùng một mình): *Phát triển.* — 2. Kéo dài thêm ra: *Triển kỳ. Triển hoãn.*

Triển-hạn ○ 限. Cho dài thêm hạn: *Nợ khất được triển-hạn.* ‖ Triển-hoãn ○ 緩. Cho hoãn lại: *Thuế vạ hạ cho triển-hoãn đến tháng mười.* ‖ Triển-kỳ ○ 期. Cũng nghĩa như « triển-hạn ». ‖ Triển-lãm ○ 覽. Phô bày các thứ đẹp, thứ khéo cho người ta xem: *Mở cuộc triển-lãm về kỹ-nghệ.*

Triện

Triện 篆. 1. Một lối viết chữ nho: *Viết lối chữ triện.* — 2. Con dấu khắc tên riêng của từng người, hay là chức vị của các hàng tổng lý, bằng lối chữ triện: *Triện lý-trưởng. Đồng triện. Mộc triện.*

Triêng

Triêng. Gánh: *Đòn triêng.*

Triềng

Triềng. Xem « tràng ».

Triệng

Triệng. Ghé vào, tạt vào: *Đi chơ triệng vào nhà bạn.*

Triết

Triết 哲. Khôn-ngoan, sáng-suốt, hiểu rõ sự lý: *Hiền triết, Minh triết.*

Triết-học ○ 學. Môn học nghiên cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và vạn vật: *Chuyên-trị khoa triết-học.* ‖ Triết-lý ○ 理. Lẽ tinh-vi huyền-diệu trong triết-học: *Cái triết-lý của nho học.* ‖ Triết-nhân ○ 人. Người hiền-triết: *Bậc triết-nhân quân-tử.*

Triệt

Triệt. (Tiếng đánh kiệu). Nói người ăn được cả bốn quân cùng một thứ: *Triệt tam-văn.*

Triệt 徹. Suốt: *Quán triệt. Triệt để.*

Triệt-dạ ○ 夜. Suốt đêm: *Triệt dạ không ngủ được.* ‖ **Triệt-để** ○ 底. Suốt đáy. Nghĩa bóng: Đến cùng tột: *Học sách thánh-hiền hiểu đến triệt-để.*

VĂN-LIỆU. — Triệt đầu, triệt vĩ (T-ng).

Triệt 撤. Trừ bỏ, rút đi, phá đi: *Làm quan bị triệt-hồi.*

Triệt-binh ○ 兵. Rút quân về: *Chính-phủ xuống lệnh triệt-binh.* ‖ **Triệt-hạ** ○ 下. Phá tan: *Mấy làng bị triệt-hạ.* ‖ **Triệt-hồi** ○ 回. Rút về: *Triệt-hồi binh-mã.*

Triêu

Triêu. I. Uống nước để nuốt cho trôi vật gì: *Uống thuốc viên phải triêu nước.*

II. Đưa đi đưa lại ở trong nước cho sạch: *Triêu gạo cho sạch trấu.*

Triêu 朝. Buổi sớm (không dùng một mình).

Triêu-mộ ○ 暮. Buổi sớm, buổi tối: *Tiếng chuông triêu mộ.*

Triều

Triều 朝. I. Cũng đọc là « trào ». Chỗ vua ra ngự để các quan vào chầu: *Đại triều. Vào bàn việc trong triều.*

Triều-chính ○ 政. Chính-trị của triều-đình. ‖ **Triều-đình** ○ 廷. Nơi vua quan họp bàn việc chính-trị: *Triều-đình có nhiều người giỏi.* ‖ **Triều đường** ○ 堂. Nơi nhà vua thiết triều: *Hạch quan đại-thần ở giữa triều-đường.* ‖ **Triều-miếu** ○ 廟. Nói chung về triều-đình, tôn-miếu của nhà vua. ‖ **Triều-nghi** ○ 儀. Nghi lễ trong triều: *Định lại triều-nghi.* ‖ **Triều-phục** ○ 服. Áo đại triều: *Mặc triều-phục.* ‖ **Triều-quan** ○ 官. Các quan trong triều: *Khắp mặt triều-quan.* ‖ **Triều-thần** ○ 臣. Bề tôi trong triều: *Các quan triều-thần.*

VĂN-LIỆU. — Đem thân bách chiến làm tôi triều-đình (K). *— Bó tay về với triều-đình. Hàng thần lơ-láo phận mình ra chi* (K). *— Một phương xích tử triều-đình trong tay* (Nh-đ-m).

II. Chầu vua: *Triều cống. Triều bái.*

Triều-bái ○ 拜. Vào chầu lạy vua: *Triều-bái thiên-tử.* ‖ **Triều-cận** ○ 覲. Chầu thăm: *Quan ngoài vào triều-cận vua.* ‖ **Triều-cống** ○ 貢. Vào chầu và dâng lễ cống: *Nước nhỏ triều-cống nước lớn.* ‖ **Triều-hạ** ○ 賀. Vào chầu mừng: *Làm lễ triều-hạ.* ‖ **Triều-kiến** ○ 見. Vào chầu ra mắt vua: *Các sứ-thần vào triều-kiến vua.*

III. Đời làm vua: *Triều Trần. Triều Minh-mệnh.*

Triều-đại ○ 代. Đời làm vua: *Triều-đại đổi thay.*

Triều 潮. Cũng đọc là « trào ». Con nước bể khi dâng lên: *Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân* (K).

Triều-lưu ○ 流. Dòng nước thủy-triều. Nghĩa bóng: Luồng phát-động của tư-tưởng: *Triều-lưu tư-tưởng.*

VĂN-LIỆU.— Thì cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi (K).

Triều-tiên 朝鮮. Tên một nước ở phía đông bắc châu Á, thường gọi là « Cao-ly ».

Triệu

Triệu 兆. I. Điềm: *Triệu hay. Triệu dở. Triệu lành. Triệu dữ. Trưng triệu.*

Triệu-trăm ○ 朕. Điềm báo trước: *Có cái triệu-trăm mất nước.*

II. Số đếm. Trăm vạn: *Giàu có bạc triệu.*

Triệu-phú ○ 富. Nói nhà giàu có hàng triệu: *Nhà triệu-phú.*

Triệu 召. Vời, đòi: *Triệu về kinh.*

Triệu-hồi ○ 回. Nói về các quan được lệnh trên đòi về: *Có lệnh triệu hồi.* ‖ **Triệu-tập** ○ 集. Gọi họp lại: *Triệu-tập đảng-viên. Triệu-tập cổ-phần.*

Triệu 肇. Gây dựng (không dùng một mình): *Triệu tạo.*

Triệu tạo ○ 造. Gây dựng: *Triệu tạo cơ-đồ.*

Triệu 趙. 1. Tên một nước ở đời Chiến-quốc. — 2. Tên một họ.

Triệu-Âu 趙嫗. Tên một vị nữ-kiệt của nước Nam; chống nhau với quân Ngô đời Tam-quốc.

Triệu-Đà 趙佗. Tên một tướng nhà Đường, gây dựng ra nước Nam-việt.

Trinh

Trinh 貞. 1. Ngay thẳng: *Trung trinh.* — 2. Nói về người con gái còn tàn: *Con gái còn trinh.* — 3. Nói về người đàn-bà không thất tiết với chồng: *Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu* (K).

Trinh-bạch ○ 白. Trong sạch giữ tiết cùng chồng: *Tấm lòng trinh-bạch.* ‖ **Trinh-nữ** ○ 女. 1. Người con gái giữ trinh — 2. Thứ cây nhỏ, chạm phải thì lá cụp lại, tục gọi là cây thẹn. ‖ **Trinh-tiết** ○ 節. Tiết trong sạch: *Người đàn-bà trinh-tiết.* ‖ **Trinh-thục** ○ 淑. Đứng-đắn, thuần-thục: *Có đức trinh-thục.* ‖ **Trinh-thuận** ○ 順. Đứng-đắn, hòa-thuận với chồng: *Đàn-bà lấy trinh-thuận làm đầu.*

VĂN-LIỆU. — Chữ trinh đáng giá nghìn vàng (K). *— Chút lòng trinh-bạch từ sau cũng chừa* (K). *— Kiên-trinh chẳng phải gan vừa* (K). *— Trời nào phụ kẻ trung-trinh* (Nh-đ-m). *— Treo gương trinh-bạch lâu lâu cho coi* (H-T).

Trinh 偵. Dò la (không dùng một mình): *Trinh-thám.*

Trinh-thám ○ 探. Dò xét việc kín: *Sở trinh-thám. Nhà trinh-thám.*

Trính

Trính. Cũng nói là « trếnh ». Khúc gỗ lớn câu đầu hai cột cái.

Trình

Trình 呈. 1. Có khi nói là « trường » hay « triềng », thưa : *Trình quan. Trình làng.* — 2. Phô bày : *Trình diện.*

Trình-báo ○ 報. Tới trình quan để báo việc gì : *Tổng-lý trình-báo có cướp.* || **Trình bày.** Tỏ bày : *Trình bày mọi lẽ.* || **Trình-diện** ○ 面. Ra mặt cho người ta trông thấy : *Những người bị án quản-thúc, hàng tháng phải đến quan trình-diện.* || **Trình-trọt.** Nói chung về sự trình.

Trình 程. I. Đường đi : *Hành trình. Đăng trình.*

Trình-độ ○ 度. Từng quãng, từng độ. Nghĩa bóng : Phần cao thấp nhiều ít của sự học-vấn hay trí-thức : *Trình-độ học-vấn còn thấp. Trình-độ dân trí đã cao.*

II. Kỳ, hẹn (không dùng một mình) : *Trình hạn.*

Trình-hạn ○ 限. Kỳ hẹn : *Làm việc phải có trình-hạn.*

III. Lề-lối, quy-tắc (không dùng một mình) : *Chương-trình.*

IV. Tên một họ.

Trình-tử ○ 子. Hai vị danh-nho đời Tống bên Tàu, anh tên là Hạo, hiệu là Minh-đạo, em tên là Di, hiệu là Y-xuyên.

Trịnh

Trịnh 鄭. 1. Tên một nước đời Xuân-thu bên Tàu.— 2. Tên một họ.

Trịnh-Kiểm 鄭檢. Tổ họ Trịnh làm chúa nước Nam về đời hậu Lê.

Trịnh-trọng 鄭重. Bộ ân cần, tôn trọng : *Tiếp đãi trịnh trọng.*

Trít

Trít. Dính khít lại : *Tai trít ra đằng sau. Nhắm trít mắt lại.*

Trịt

Trịt. 1. Tẹt : *Trịt mũi.* — 2. Bệt xuống : *Ngồi trịt xuống.*

Tríu

Tríu. Quấn-quít, không rời ra : *Trẻ con tríu vú sữa.*

Tríu-mến. Yêu-mến quấn-quít : *Đem lòng tríu-mến.*

Trĩu

Trĩu. Trở bộ nặng chúi xuống : *Gánh nặng trĩu vai. Cành cây trĩu những quả.*

Trĩu-trịt. Nói chung về sự nặng chúi xuống : *Trái cây sai trĩu-trịt.*

Tro

Tro. Chất còn lại của một vật gì đã cháy, tan vụn ra như bột mà sắc đen nhạt : *Nhà cháy ra tro. Chó tro.*

VĂN-LIỆU. — *Thoi vàng hồ rắc, tro tiền giấy bay* (K).

Trò

Trò. Cuộc diễn ra để mà chơi : *Phường trò. Làm trò. Trò quỷ thuật. Tạo hóa bày trò. Trò cười. Trò trẻ.*

Trò-chuyện. Nói chuyện với nhau : *Anh em bạn gặp nhau trò-chuyện cả đêm.* || **Trò đời.** Cuộc đời : *Trò đời giả dối.* || **Trò trống.** Trò và trống. Nói chung về các trò : *Chẳng nên trò trống gì.* || **Trò vè.** Trò và vè. Cũng nghĩa như trò trống.

VĂN-LIỆU. — *Trò nào, trống ấy.* — *Nhà trò giữ nhịp* (T-ng). — *Không dưng chi có trò này chuyện kia* (K). — *Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi* (K). — *Trước cho bỡ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau* (K). — *Ai bày trò bãi bể nương dâu* (C-d).

Trò. Người đi học : *Tình thầy trò.*

Trỏ

Trỏ. Lấy ngón tay mà chỉ : *Trỏ tay. Trỏ đường.* Nghĩa bóng : Chỉ vào cái gì : *Trỏ cái ý khích-bác nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Trỏ tay năm ngón.* — *Trỏ nẻo đưa đường* (T-ng).

Trọ

Trọ. Ở tạm nhà người khác : *Nhà trọ. Ở trọ nhà bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn nhờ, ở trọ* (T-ng).

Trọ-trẹ. Nói về giọng nói nặng, không đúng giọng : *Nói trọ-trẹ.*

Troàn

Troàn. Xem « truyền ».

Tróc

Tróc. Bong cái vỏ ở ngoài ra : *Cây tróc hết cả vỏ. Cả tróc vảy.*

Tróc 捉. Bắt : *Tróc-nã. Tróc quỷ, trừ tà.*

Tróc long ○ 龍. (Tiếng phong-thủy). Đi tìm long mạch : *Thầy địa-lý đi tróc long.* Có khi người ta dùng tiếng tróc-long để gọi cái địa-bàn của thầy địa-lý : *Cái tróc-long.* || **Tróc-nã** ○ 拿. Tìm bắt kẻ có tội : *Tróc-nã những đứa gian-phi.*

VĂN-LIỆU. — *Tróc nhân, thủ tài.* — *Bộ phong, tróc ảnh* (T-ng).

Trọc

Trọc. Không có tóc : *Đầu trọc.* Nghĩa rộng : Nói núi trơ không có cây cỏ : *Núi trọc.*

Trọc lóc. Trọc nhẵn không có gì : *Trọc lóc bình vôi.* || **Trọc tếch.** Trọc trụi. Cũng nghĩa như « trọc lóc ». || **Trọc tếu.** Trọc nhẵn : *Đầu thằng bé cạo trọc tếu.*

VĂN-LIỆU. — *Cứ thẳng có tóc, ai cứ thẳng trọc đầu.* — *Báng đầu thằng trọc, chẳng nể đầu ông sư* (T-ng).

Trọc 濁. Đục, không trong (không dùng một mình) : *Ô-trọc.*

Trọc-phú ○ 富. Nói người giàu mà không có vẻ thanh-nhã : *Bọn trọc phú.* || **Trọc-thế** ○ 世. Đời đục không được trong sạch : *Tránh xa trọc-thế.*

Troi

Troi. Ròi, hua : *Nước mắm có troi.*

Trói

Trói. 1. Buộc tay, buộc chân lại, không cho tự-do hành-động: *Trói thằng ăn trộm. Trói gà. Trói lợn.* — 2. Bó lại, kết lại: *Trói trọn một trăm.*

Trói buộc. Trói và buộc. Nghĩa bóng: Bị ngăn trở, bị cấm chế không được hành-động tự-do: *Bị việc nhà trói buộc không đi đâu được. Bị trói buộc ở trong vòng nô-lệ.* || **Trói kẻ.** Trói trật hai cánh tay ra đằng sau: *Trói kẻ thằng ăn cướp.* || **Trói sấu.** Trói trật tay lại đằng sau mà lòi ngực ra như trói con sấu. || **Trói tôm.** Trói cong người lại như con tôm.

VĂN-LIỆU. — Trói vo bỏ rọ (T-ng).

Tròi

Tròi. Tòi ra: *Đếm lại thấy tròi ra ba đồng.*

Trỏi

Trỏi. Dặm thêm, buộc lại cho chắc: *Trỏi thuyền, trỏi rào.*

Trọi

Trọi. Trụi, hết sạch, không còn tý gì nữa: *Hết trọi. Trơ trọi. Núi trọi.*

Trọi lỏi. Trọi hết cả. || **Trọi trơn.** Trọi không còn tý gì.

Tróm

Tróm-trém. Trỏ bộ nhai thong-thả, nhai lâu: *Nhai trầu tróm-trém.*

Tròm

Tròm-trèm. Xấp-xỉ, gần tới, không sai mấy: *Tròm-trèm năm ba chữ. Tròm-trèm một trăm bạc.*

Tròm-trõm. Xem « trõm-tròm ».

Trỏm

Trõm. Nói về con mắt vì ốm hay vì mệt mà lõm xuống: *Ốm trõm con mắt. Thức khuya trõm mắt vào.*

Trõm-trõm. Thường nói là « tròm-trõm », trỏ bộ bo-bo, khư-khư: *Giữ tròm-trõm.*

Tron

Tron. Xen vào, đút vào: *Tron mình. Tron tay.*

Tròn

Tròn. 1. Nói cái hình mà những đường thẳng từ trung tâm-điểm ra đến cạnh đều nhau cả. *Đầu tròn. Vòng tròn.* Nghĩa bóng: Khôn khéo không cạnh góc, vào đâu cũng lọt: *Ăn ở tròn lắm.* — 2. Trọn-vẹn: *Một năm tròn. Một tháng tròn. Tròn một trăm.*

Tròn-trặn. Nói chung về sự « tròn »: *Khuôn trăng tròn-trặn.* || **Tròn-trịa.** Cũng nghĩa như « tròn-trặn ». || **Tròn-trĩnh.** Nói về hình dáng người đầy-đà, gọn-ghẽ: *Tròn-trĩnh dễ yêu.* || **Tròn xoay.** Cũng nghĩa như « tròn xoe ». || **Tròn xoe.** **Tròn lẳm: Mắt tròn xoe.**

VĂN-LIỆU. — Kẻ vo tròn, người bóp bẹp. — Tròn vành rõ chữ. — Mẹ tròn, con vuông. — Nồi tròn úp vung tròn, Nồi méo úp vung méo. — Gai trên rừng, ai vót mà nhọn, Trái trên cây ai vo mà tròn (T-ng). *— Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày* (C-d). *— Nằm tròn như cuội cung trăng* (K). *— Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đan* (Nh-đ-m). *— Duyên xưa tròn-trặn, phúc sau đồi-dào* (Nh-đ-m). *— Trăng thường tròn khuyết, nước thường đầy vơi* (Ph-Tr).

Tròn-trõn. Xem « trõn-trõn ».

Trỏn

Trõn-trõn. Thường nói là « tròn-trõn ». Trơ trọi không có vật gì khác: *Lương tròn-trõn mỗi tháng mươi đồng. Bữa ăn tròn-trõn chỉ có một món.*

Trọn

Trọn. Lọn, vẹn, toàn: *Trọn đạo làm con. Ăn chơi cho qua ngày, trọn tháng.*

Trọn-vẹn. Hoàn-toàn, đầy đủ: *Trọn-vẹn nghĩa-vụ.*

VĂN-LIỆU. — Trước sau trọn-vẹn xa gần ngợi khen (K). *Bồi hồi tháng trọn, ngày thâu* (Ph-Tr). *— Chỉ thề nước thẳm non xanh, Theo nhau cho trọn chữ tình phu thê* (C-d).

Trong

Trong. Bề kín ở đằng sau, đối với ngoài: *Trong buồng. Trong nhà. Ngồi trong, ngồi ngoài.* Nghĩa bóng: Mắc vào vòng, vào khuôn: *Ở trong tay người ta. Trong vòng danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — Trong họ, ngoài làng. — Trong ấm, ngoài êm. — Trong anh em, ngoài cờ bạc. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay (T-ng). *— Trong tay sẵn có đồng tiền, Dẫu rằng đổi trắng thay đen khó gì* (C-d).

Trong. Sạch, suốt không đục: *Nước trong. Trăng trong.* Nghĩa bóng: Nói về cái giọng, cái tiếng thanh-thoát không đục: *Tiếng đàn trong. Tiếng hát trong.*

Trong-sạch. Trong và sạch. Nghĩa bóng: Không có vết xấu: *Danh tiếng trong sạch. Người trong sạch.* || **Trong-trẻo.** Trong lắm, không gợn đục: *Miếng bánh trong-trẻo.* || **Trong vắt.** Trong suốt: *Nước trong vắt.* || **Trong veo.** Cũng nghĩa như « trong vắt ».

VĂN-LIỆU — Trong như bánh bột lọc. — Trong như ngọc, trắng như ngà (T-ng). *— Gương trong chẳng chút bụi trần* (K). *— Đến điều sống đục, sao bằng thác trong* (K). *— Nước trong khe suối chảy ra, Mình chê ta đục, mình đà trong chưa* (Việt-nam phong-sử).

Tróng

Tróng. Hình cụ để cùm chân: *Gông đóng, tróng mang.*

Tròng

Tròng. I. Dây đánh thòng-lọng như cái vòng để quàng vào cổ con vật gì mà bắt: *Mang tròng đi bắt lợn.*

VĂN-LIỆU. — Một cổ hai tròng (T-ng).

II. Quàng bằng cái tròng: *Tròng vào cổ.* Nghĩa rộng: Lồng vào: *Tròng áo.*

Tròng tên. Mang tên, đội tên người khác: *Tròng tên người khác đi thi.*

Tròng. Phần trong con mắt hay trong cái trứng: *Tròng trắng, tròng đen. Tròng trứng gà.*

Tròng bia. Vòng tròn vẽ ở bia để làm đích mà bắn: *Bắn trúng giữa tròng bia.* || **Tròng đen.** Cái vành đen ở chung-quanh con ngươi || **Tròng đỏ.** Khối tròn có sắc đỏ ở trong quả trứng. || **Tròng trắng.** Bầu con mắt, sắc trắng. || **Tròng trắng trứng.** Phần trắng bọc chung-quanh phần đỏ trong quả trứng.

Tròng-trành. Nghiêng đi nghiêng lại, không cân, không vững: *Thuyền tròng-trành. Bát nước tròng-trành.*

VĂN-LIỆU. — Tròng-trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng (C-d).

Tròng

Trỏng. Đoạn gỗ dựng giữa cái trính, chống cái kèo.

Trọng

Trọng 重. Nặng: *Trọng lực. Trọng lượng.* Nghĩa bóng: Tôn quý, trái với khinh: *Quý trọng. Tôn trọng. Kẻ khinh, người trọng.*

Trọng-bệnh ○ 病. Bệnh nặng: *mắc trọng-bệnh phải về hưu.* || **Trọng-dụng** ○ 用. Dùng làm việc quan-trọng: *Trọng-dụng những kẻ hiền-tài.* || **Trọng-đãi** ○ 待. Đối đãi tôn trọng: *Trọng-đãi bạn hữu.* || **Trọng-hậu** ○ 厚. Tôn trọng và hậu đãi: *Đối đãi một cách trọng-hậu.* || **Trọng hình** ○ 刑. Hình phạt nặng: *Mắc phải trọng hình.* || **Trọng-lực** ○ 力. Sức nặng: *Không-khí có trọng-lực.* || **Trọng-lượng** ○ 量. Sức cân nặng của một vật: *Trọng lượng một lít nước là một cân.* || **Trọng-nhậm** ○ 任. Nhận một chức trọng: *Trọng-nhậm ở một tỉnh nào.* || **Trọng-tâm** ○ 心. Chỗ mà trọng-lực toàn thể một vật gì chú cả vào: *Tìm cái trọng-tâm của một vật.* || **Trọng-tội** ○ 罪. Tội nặng: *Phạm vào trọng-tội.* || **Trọng-thần** ○ 臣. Người bề tôi quan-trọng: *Có quan Tổng-đốc trọng-thần.* || **Trọng-thể** ○ 體. Trịnh-trọng và có thể-cách: *Đón tiếp trọng-thể.* || **Trọng-thương** ○ 傷. Vết thương nặng: *Bị trọng-thương.* || **Trọng thưởng** ○ 賞. Thưởng hậu. || **Trọng-trách** ○ 責. Trách-nhiệm nặng-nề: *Phải chịu cái trọng-trách.* || **Trọng-trấn** ○ 鎮. Chỗ trấn-thủ quan-trọng: *Phòng giữ cẩn-thận những nơi trọng-trấn.* || **Trọng-trọc** ○ 濁. Nặng và đục: *Vật chất trọng-trọc.* || **Trọng-vọng** ○ 望. Cái danh-tôn trọng: *Người có trọng-vọng trong xã-hội.* || **Trọng-yếu** ○ 要. Quan-hệ cốt-yếu: *Những người trọng-yếu. Việc trọng-yếu.*

VĂN-LIỆU. — Thương vì hạnh, trọng vì tài (K). — *Yêu bên chữ sắc, trọng bên chữ tài* (Nh-đ-m). — *Thế tình chuộng lạ tham thanh, Bên khinh, bên trọng ra tình xấu chơi* (C-d). — *Trọng người, người lại trọng thân, Khinh đi, khinh lại như lần trôn quang* (C-d).

Trọng 仲. Ở giữa (không dùng một mình): *Trọng xuân. Trọng hạ. Trọng thu. v. v.*

Trọng-tài ○ 裁. Người đứng giữa phân xử cho hai bên: *Người trọng-tài trong cuộc đá bóng.*

Trọng-Ni 仲尼. Tên chữ của đức Khổng-tử.

Trót

Trót. 1. Trọn vẹn: *Trót một năm trời. Thương thì thương cho trót.* — 2. Đã lỡ, đã xong, đã qua: *Đã trót dại. Đã trót làm mất rồi.*

VĂN-LIỆU. — Đã trót thì phải trét (T-ng). — *Già không trót đời. — Thương cho trót, vót cho tròn. — Làm phúc cho trót* (T-ng). — *Hươu kia trót đã mắc chà, Khi vào thì dễ, khi ra hiểm nghèo* (C-d). — *Trót đà ngọc nước, vàng thề, Dẫu rằng cách trở sơn khê cũng liều* (C-d). — *Càng nhau trót đã nặng lời, Dẫu thay mái tóc, dám rời lòng son* (K). — *Trót vì tay đã nhúng chàm, Dại rồi còn biết khôn làm sao đây!* (K). — *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi* (K).

Trót-trót. Tiếng kêu phát ra ở roi mây vụt mạnh: *Roi quất trót-trót.*

Trô

Trô-trố. Xem « trố-trố ».

Trố

Trố. Dương lộ hẳn con mắt ra: *Trố mắt ra mà nhìn.*

Trố-trố. Thường nói là « trô-trố ». Nói về cái bộ con mắt dương lộ ra: *Con mắt nhìn trố-trố.*

Trổ

Trổ. Đâm ra, mọc ra: *Đam trổ ra. Nụ trổ ra. Lúa trổ.* Nghĩa bóng: Phát ra: *Trổ tài. Trổ nghề.*

Trổ. I. Xoi ra, khoét cho thủng ra: *Trổ cành hoa. Trổ tử linh.*

VĂN-LIỆU. — Chơi trổ trời.

II. Lỗ hổng người ta khoét ra ở hàng rào: *Chó chui trổ.*

Trộ

Trộ. Cũng nghĩa như « trổ ».

Trốc

Trốc. Đầu, phần trên: *Ăn trên, ngồi trốc. Đề trên đầu, trên trốc.*

Trốc. Tốc, lật lên cả mảng: *Gió thổi trốc cây. Trốc mái nhà. Trốc áo.*

Trộc

Trộc-trệch. Lỏng-lỏo, không vững, không chặt: *Buộc trộc-trệch.*

Trôi

Trôi. Bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi. Hoa trôi. Thuyền trôi.* Nghĩa bóng: Xong-xuôi, lưu-loát: *Làm trôi công việc. Nói trôi câu chuyện.*

Trôi chảy. Xong-xuôi, không vấp-váp: *Công việc trôi-chảy. Đọc bài trôi-chảy.* || **Trôi giạt.** Trôi và giạt. Nghĩa bóng: Lưu lạc: *Trôi giạt ở chốn tha-hương.* || **Trôi nổi** Lênh-đênh trên mặt nước. Nghĩa bóng: Phiêu-lưu: *Tấm thân trôi nổi phương xa.* || **Trôi sông.** Thả theo dòng sông cho nước trôi đi: *Đóng bè trôi sông.*

VĂN-LIỆU. — Hoa trôi, bèo giạt đã đành, Biết thân mình, biết phận mình thế thôi (K). — *Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ-làng* (K). — *Bèo trôi, sóng vỗ chốc mười làm nam* (K). — *Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh* (L-V-T). — *Nửa trôi sông chẳng dập thì gẫy, Gái chồng dẫy phi chứng nọ thì tật kia* (T-ng). — *Gái có con như bồ-hòn có rễ, Gái không con như bè nghề trôi sông* (T ng).

Trôi. Thứ cá ở nước ngọt, mình dài, sắc trắng.

Trôi (bánh). Thứ bánh làm bằng bột nếp, viên tròn nhân bằng đường bánh.

Trối

Trối. Dặn dò lại khi sắp chết: *Hấp-hối, trối lại cho con cháu. Chết không kịp trối. Lời trối.*

Trối-trăng. Nói chung về sự « trối ».

Trối. Chán quá, không thể nuốt, không thể kham được nữa: *Ăn trối không nuốt được. Làm trối sức.*

Trối chết. Quá sức không tưởng đến cái sống: *Làm trối chết mà không ai biết công cho.* || **Trối kệ.** Mặc kệ: *Trối kệ nó muốn làm gì thì làm.* || **Trối thây.** Mặc thây: *Để trối thây nó.*

Trối (củ). Phần gốc ở dưới đất còn lại sau khi đã chặt cây đi: *Đào lấy củ trối.*

Trồi

Trồi. Nhô lên, tòi lên: *Ở dưới nước trồi đầu lên.* Nghĩa rộng: Cao lên: *Hàng bán trồi giá.*

Trỏi

Trỏi. Vượt lên, lấn lên: *Tài giỏi trỏi chúng.*

Trỏi. Thất thường, lúc làm, lúc bỏ: *Ruộng trỏi. Học bỏ trỏi.*

Trội

Trội. 1. Trồi ra,: *Đóng đinh trội lên.* — 2. Dôi ra, hơn lên: *Lúa tốt trội gạo. Tinh trội len mấy đồng.*

Trôm

Trôm. Thứ cây lớn, quả ăn được, hột có nhiều dầu.

Trộm

Trộm. 1. Lấy đồ vật hay tiền của khi người ta ngủ hay đi vắng: *Đêm khuya kẻ gian vào nhà lấy trộm hết cả đồ-đạc của-cải.* — 2. Lén giấu, thầm vụng: *Trông trộm. Nói trộm. Trộm nghĩ. Trộm phép.*

Trộm cắp. Nói chung về sự lấy trộm, lấy cắp: *Trộm cắp như rươi.* || **Trộm cướp.** Nói chung về sự lấy trộm, lấy cướp: *Mất mùa thì lắm trộm cướp.*

VĂN-LIỆU. — Đầu trộm, đuôi cướp. — Có gan ăn trộm, có gan chịu đòn (T-ng). — *Trộm nghe thơm nức hương lân* (K). — *Những là trộm nhớ thầm yêu chốc mòng* (K). — *Thầm trông trộm nhớ bấy lâu đã chồn* (K). — *Mèo hoang lại gặp chó hoang, Anh đi ăn-trộm gặp nàng bới khoai* (C-d).

Trôn

Trôn. Đít, đáy, chỗ cuối cùng: *Quần thủng trôn. Trôn ốc. Trôn kim. Trôn quang.*

VĂN-LIỆU. — Bán trôn, nuôi miệng. — Miệng khôn, trôn dại (T-ng). — *Chị dại đã có em khôn, Lẽ nào mang dỏ thủng trôn đi mò* (C-d).

Trốn

Trốn. Lánh đi, tránh đi không cho ai biết, không để cho người ta bắt được: *Có tội cho nên phải trốn.*

Trốn lính. Lánh đi cho khỏi phải bắt đi lính: *Trốn lính phải tội.* || **Trốn mặt.** Lánh mặt: *Trốn mặt không ra tiếp khách.* || **Trốn nợ.** Lánh đi cho người ta khỏi đòi nợ: *Về quê trốn nợ.* || **Trốn thuế.** Lánh đi cho khỏi phải đóng thuế: *Không có tiền phải trốn thuế.* || **Trốn tránh.** Nói chung về sự trốn: *Trốn tránh việc nặng.*

VĂN-LIỆU. — Trốn chúa, lộn chồng. — Trốn việc quan đi ở chùa (T-ng). — *Đã toan trốn nợ đoạn-trường được sao* (K).

Trộn

Trộn. Đảo lộn lên cho đều; bỏ thứ nọ với thứ kia rồi đảo lẫn cho đều: *Phơi thóc phải trộn lên cho chóng khô. Trộn ngô với gạo mà nấu cơm.*

Trộn-trạo. Lẫn lộn: *Trộn-trạo với kẻ vô lại.*

VĂN LIỆU. — Trộn cũng không lẫn (T-ng).

Trông

Trông. 1. Để con mắt tới vật gì: *Trông trời. Trông sao. Trông mây.* — 2. Coi-sóc: *Trông thợ. Trông nhà.* — 3. Mong, ước: *Trông cậy. Trông mong. Về già trông vào con.*

Trông-cậy. Trông mong nhờ cậy: *Gặp cơn hoạn-nạn, trông-cậy vào anh em.* || **Trông-coi.** Coi-nom xem-sóc: *Trông-coi bọn trẻ.* || **Trông chừng.** Xem chừng: *Trông chừng đã rắp tới nơi. Mùa màng trông chừng được.* || **Trông-đợi.** Mong chờ: *Trông-đợi tin-tức người ở xa.* || **Trông-mong.** Mong đợi: *Không biết trông-mong vào đâu.* || **Trông-nom.** Coi-sóc: *Trông-nom người ốm.*

VĂN-LIỆU. — Trông mặt đặt tên. — Ba tháng trồng cây, không bằng một ngày trông quả. — Đứng núi này trông núi nọ (T-ng) *— Trông mặt mà bắt hình dong. Con lợn có béo thì lòng mới ngon* (C-d). *— Trông lên mình chẳng bằng ai, Có khi trông xuống chẳng ai bằng mình* (Ph-ng). *— Trông người lại ngẫm đến ta* (K). *— Trăm điều hãy cứ trông vào một ta* (K). *— Trông vời cố quốc biết đâu là nhà* (K)

Trống

Trống. Thứ nhạc-khí, tang bằng gỗ, mặt căng da.

Trống-bỏi. Thứ trống làm bằng giấy, cho trẻ con chơi: *Già còn chơi trống-bỏi.* ‖ **Trống canh.** Trống đánh để cầm canh. Nghĩa rộng: Khoảng thì giờ từng canh một: *Đi mất mấy trống canh.* ‖ **Trống cơm.** Thứ trống nhỏ, thân dài, có dập một núm cơm vào mặt mà vỗ mới ra tiếng. ‖ **Trống chầu.** Trống để cầm chầu thưởng các giọng hát: *Đánh trống chầu hát tuồng.* ‖ **Trống khẩu** Thứ trống nhỏ có chuôi, cầm mà đánh trong lúc rước-xách. ‖ **Trống ngực.** Tiếng quả tim đập mạnh sau khi mệt nhọc hay lo sợ *Sợ đánh trống ngực.* ‖ **Trống-phách.** Nói chung về «trống»: *Trống-phách rầm rầm.* ‖ **Trống quân.** Trò hát chàng dây mà đánh như tiếng trống để làm nhịp.

VĂN-LIỆU. — Trống-bỏi vật mình. — Đánh trống lảng. — Đánh trống lấp. — Đánh trống bỏ dùi. — Trống thủng còn tang. — Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng). *— Trống tháng bảy chẳng hội thì chay* (T-ng). *— Cóc chết lại có minh-tinh. Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh* (C-d). *— Ngọn cờ ngo-ngác, trống canh trễ-tràng* (K) *— Mua vui cũng được một vài trống canh* (K).

Trống. Rỗng không, không kín-đáo: *Nhà bỏ trống. Chỗ ở trống.* Nghĩa bóng: Nói về tính người không kín-đáo: *Trống miệng, trống họng.*

Trống hốc. Trống rỗng không có gì cả: *Nhà cửa trống hốc.* ‖ **Trống hổng.** Trống suốt bên nọ sang bên kia: *Cái ống trống hổng.* ‖ **Trống không.** Rỗng tuếch không có gì cả: *Kho tàng trống không.* ‖ **Trống-trải.** Nói chung về sự «trống». ‖ **Trống-tràng.** Bệnh ăn vào là đi đại tiện ngay: *Phải bệnh trống-tràng.* ‖ **Trống-trếnh.** Không kín-đáo: *Chiếc thuyền trống-trếnh.*

VĂN-LIỆU. — Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống (T-ng).

Trống. Giống đực về loài cầm: *Gà trống. Chim trống.*

Trống mái. Con trống với con mái. Nghĩa bóng: Được thua: *Quyết trống mái với nó một phen.*

Trồng

Trồng. 1. Chôn gốc cây xuống đất cho nó mọc lên: *Trồng cây cam. Trồng cây liễu.* — 2. Bỏ hột giống hay cắm cái mầm cho nó mọc lên thành cây: *Trồng đậu. Trồng mía. Trồng khoai.* — 3. Đào lỗ mà chôn chân vật gì xuống cho nó đứng vững được: *Trồng cột đèn. Trồng cây nêu.*

Trồng đậu. Trồng mầm bệnh đậu vào người để phòng bệnh ấy khỏi lên nữa: *Nên trồng đậu cho trẻ con.* ‖ **Trồng-tỉa.** Nói chung về sự trồng-trọt và gieo-rắc hạt giống. ‖ **Trồng trọt.** Nói chung về sự «trồng».

VĂN-LIỆU. — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. — Trồng cây có ngày ăn quả. — Đời cha trồng cây, đời con ăn quả. — Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau. — Có làm có trồng, có trồng có ăn. — Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen (T-ng). *— Đất tốt trồng cây rườm-rà, Những người thanh-lịch nói ra quý-quyền.—Đất xấu trồng cây ngắng-nghiu, Những người thô-tục nói điều phàm-phu* (C-d).

Trơ

Trơ. 1. Lì ra, không chuyển động: *Trơ như đá, vững như đồng.* Nghĩa bóng: Không biết xấu-hổ: *Người trơ không biết thẹn* — 2. Trọi một mình không bấu víu vào đâu cả: *Cái quán đứng trơ giữa đồng. Còn trơ một mình.*

Trơ mắt. Trỏ bộ trông thấy mà không làm gì được: *Kẻ cắp lấy hết đồ-đạc mà cứ đứng trơ mắt ra.* ‖ **Trơ mép.** Trỏ bộ thèm mà không được ăn: *Nhịn đói trơ mép.* ‖ **Trơ-tráo** Nói về bộ lắc-cắc, xấc-láo, không biết kiêng nể, không biết hổ thẹn: *Người trơ- tráo không biết thẹn.* ‖ **Trơ trọi.** Lẻ loi một mình: *Cây đứng trơ trọi giữa cánh đồng. Anh em chết cả, chỉ còn trơ-trọi một mình.* ‖ **Trơ-trơ.** Trơ lắm: *Trơ-trơ như súc gỗ. Mắng thế mà mặt nó cứ trơ-trơ.* ‖ **Trơ trụi** Nói về cây đứng trơ một mình mà rụng hết cả lá.

VĂN-LIỆU. — Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ (C d). *— Trăng thề còn đó trơ-trơ* (K)

Trớ. Nói về đứa trẻ con nôn ra: *Thằng bé bú no hay trớ.*

Trớ

Trớ. Lừa gạt: *Nói trớ.*

Trớ trêu. Lừa gạt, trêu cợt: *Con lạo trớ trêu.* ‖ **Trớ trinh.** Dối trá láo xược: *Nói những lời trớ-trinh.*

Trớ. Né. đi lạc đường: *Đi trớ đường. Con ngựa này hay trớ.*

Trờ

Trờ. Rõ rệt ở trước mắt: *Nước sông nông trờ.*

Trờ-trờ. Cũng nghĩa như «sờ-sờ».

Trờ. Bất-thình-lình; vô ý mà xảy ra: *Đi trờ tới. Nói trờ.*

Trở

Trở. Quay lại, lật lên, lộn lại: *Trở về nhà. Trở ngược đầu lên.* Nghĩa rộng: Biến đổi ra thế khác: *Trở trời. Trở mặt.*

Trở chứng. Biến ra chứng khác: *Già hay trở chứng.* ‖ **Trở gió.** Đổi chiều gió: *Bão đã trở gió.* ‖ **Trở giọng.** Đang từ-tế trở ra giọng không từ-tế: *Đương hòa thuận với nhau mà đã trở giọng ngay.* ‖ **Trở mặt.** Đổi mặt từ-tế ra mặt hất nhân: *Trở mặt như trở bàn tay.* ‖ **Trở mùi.** Nói về mâm

muối có mùi sắp thối : *Mắm đã trở mùi.* || **Trở nên.** Biến ra, hóa ra : *Trở nên giàu có.* || **Trở quẻ.** Biến đổi ra thái-độ khác : *Đàng-tớ trở quẻ đòi đi.* || **Trở trời.** 1. Biến đổi khí-hậu : *Hôm nay trở trời có lẽ sắp mưa.* — 2. Nhọc mệt xoàng vì khí-hậu thay đổi : *Trở trời không ăn ngủ được.*

VĂN-LIỆU. — Thêm hoa khách đã trở hài (K). — *Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi* (K). — *Trở tay không kịp.*

Trở 阻. Ngăn cản : *Làm cho trở việc. Cản trở. Trở ngại.* Dùng sang tiếng Nam có nghĩa là có tang, bị ngăn cấm không được dự vào việc vui mừng : *Người có trở không được đi ăn cưới.*

Trở-lực ○ 力. Sức ngăn cản : *Muốn làm việc mà bị nhiều trở-lực, cho nên không làm được.* || **Trở ngại** ○ 礙. Ngăn cản : *Cứ việc làm, không lo trở-ngại.*

Trợ

Trợ 助. Giúp : *Phù trợ. Tư trợ. Nội trợ. Ám trợ.*

Trợ-biện ○ 辦. Chức phụ thuộc để giúp việc một ông quan nào : *Làm trợ biện ở huyện.* || **Trợ-cấp** ○ 給. Cấp giúp cho : *Trợ cấp kẻ nghèo khổ.* || **Trợ-lực** ○ 力. Sức giúp bên ngoài : *Nhờ có trợ-lực của bạn mới thành công được.* || **Trợ-từ** ○ 詞. Tiếng để hợp với tiếng khác cho thành nghĩa riêng : *Chi, hồ, giả, giã là trợ-từ.* || **Trợ-thì** ○ 時. Tạm đỡ qua một lúc : *Ở nương nhau trợ-thì.*

Trơi

Trơi. Dối-trá, quấy-quá không thật : *Làm trơi đĩa. Ma trơi.*

Trời

Trời. 1. Bầu xanh xanh bao phủ trên không : *Trời xanh, trời nắng.* — 2. Nói chung về khí-hậu : *Trời rét, trời nóng. Trời xuân, trời thu.* — 3. Vị thần chủ-tể cả muôn vật trong thế-gian : *Trời nào phụ kẻ trung-trinh* (Nh-đ-m).

Trời già. Vị chủ-tể thế-gian : *Trời già ay-nghiệt.*

VĂN-LIỆU. — Trời cao, đất dày. — Trời quang, mây tạnh. — Trời nam, bể bắc (T ng). — *Trời nào có phụ ai đâu, Hay làm thì giàu, có chí thì nên* (C-d). — *Trời nóng thì trời lại mưa, Chừng nào tật ấy có chừa được đâu* (C-d). — *Tức gan riêng giận trời già* (K). — *Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa* (K). — *Có trời mà cũng tại ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan* (K).

Trờm

Trờm. Thừa ra, trùm lên cái khác : *Tóc trờm quá tai. Vung trờm miệng nồi.*

Trơn

Trơn. 1. Láng, mượt, không ráp : *Tấm gỗ bào trơn. Tóc trơn. Đường đi trơn.* Nghĩa bóng : Hoạt, xuôi, chạy : *Đọc không trơn. Công việc trơn-tru.* — 2. Sạch không còn gì : *Rào trơn. Hết trơn.*

Trơn-tru. Xong xuôi, không mắc-míu : *Công việc lo được trơn-tru.*

VĂN-LIỆU. — Trơn lông, đỏ da. — Bào trơn, đóng bén. — Trơn như mỡ đồ (T-ng).

Trớn

Trớn. Đà, thế, sức còn đương đi : *Trớn tàu đương chạy mạnh không hãm ngay được. Được trớn tha-hồ nói khoác. Đi quá trớn không về được.*

Trờn

Trờn-trợn. Xem « trợn-trợn ».

Trợn

Trợn. I. Trừng-trộ, dương mắt lên tỏ ý giận dữ : *Trợn mắt lên.*

VĂN-LIỆU. — Trợn trừng, trợn trạc (T-ng). — *Phồng má, trợn mắt* (T-ng).

II. Sượng, không dừ đều, không sạch đều : *Đậu nấu còn hạt trợn. Gạo đã còn trợn.*

Trợn-trợn. Thường nói là « trờn-trợn ». Hơi trợn : *Đã gạo còn trợn-trợn.*

Trớp

Trớp. Nói về bông lúa lép : *Lúa trớp.*

Trớt

Trớt. Trề ra như miệng lon : *Trớt môi, trớt miệng.*

Trớt-trớt. Hơi trớt.

VĂN-LIỆU. — Thưa rằng nói hớt, trớt môi nói thừa (T-ng).

Trợt

Trợt. Cũng nghĩa như « trượt ».

Tru

Tru. Kêu rú lên : *Trẻ con đang ngủ giật mình khóc tru lên.*

Tru-tréo. Kêu réo rầm lên : *Vợ chồng đánh nhau tru-tréo điếc tai hàng xóm.*

Tru 誅. Giết, phạt trách : *Trời tru, đất diệt.*

Tru-di ○ 夷. Giết sạch, giết cả đoàn cả lũ : *Tru-di tam tộc.* || **Tru-lục** ○ 戮. Giết-gióc : *Tru-lục kẻ có tội.* || **Tru-tâm** ○ 心. Giết đến cái tâm-hồn người ta : *Lấy thanh-nghị mà tru tâm kẻ gian-ác.*

Trú

Trú. 住. Cũng có khi đọc là « trụ ». 1. Ở tạm : *Trú cư. Trú ngụ. Trú tại nơi nào.* — 2. Dừng tạm : *Đang đi gặp trời mưa, tìm chỗ trú chân.*

Trú-ngụ ○ 寓. Ở tạm : *Tìm nơi trú-ngụ.* || **Trú-sở** ○ 所. Chỗ ở : *Khai rõ trú sở.* || **Trú-trì** ○ 持. Vị sư làm chủ coi một chùa : *Vị sư trú-trì chùa kia có đức-hạnh.*

VĂN-LIỆU. — Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân (K). — *Sẵn nơi trú-ngụ đâu tày* (H-T).

Trú 駐. Nói về quan quân trấy mà dừng lại chỗ nào: *Linh trú ở phủ, huyện.*

Trú-binh ○ 兵. Lính trú tại một nơi nào. ‖ **Trú-tất ○ 蹕.** Chỗ vua nghỉ chân lúc đi tuần-thú: *Hành-cung là nơi trú tất của vua lúc đi tuần-thú.*

Trú 晝. Ban ngày (không dùng một mình).

Trú-dạ ○ 夜. Ngày đêm.

Trù

Trù. Nguyền, rủa: *Vì ghét nhau mà trù nhau.*

Trù 籌. I. Thẻ: *Đánh thắng-quan được lấy năm trù tiền góp.*

II. Tính-toán, lo-liệu: *Trù mưu. tính kế. Trù tính công-việc.*

Trù-hoạch ○ 畫. Tính-toán, xếp-đặt: *Trù-hoạch việc binh bị.* ‖ **Trù-khoản ○ 款.** Khoản tiền đã dự định trước để làm công việc gì: *Định số trù-khoản để chi vào việc học.* ‖ **Trù-liệu ○ 料.** Tính-toán lo-liệu: *Trù-liệu công việc.* ‖ **Trù tính.** Lo-liệu tính-toán: *Trù tính giả cho hết công nợ.*

Trù 稠. Đông, đầy (không dùng một mình): *Trù-mật, trù-phú.*

Trù-mật ○ 密. Đông-đúc, chen-chúc: *Nhân-dân trù-mật.* ‖ **Trù-phú ○ 富.** Đông-đúc, giàu-có: *Dân-cư trù-phú.*

VĂN-LIỆU. — Trù nhân quảng tọa (T-ng).

Trù 厨. Bếp: *Đông trù tư-mệnh táo-phủ thần-quân.*

Trù-trừ 躊躇. Dùng-dằng, do-dự: *Làm việc gì cũng trù-trừ không quyết.*

Trủ

Trủ. Thứ hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt dây lưng trủ.*

Trụ

Trụ 柱. Cột: *Đồng trụ. Tử trụ.*

Trụ-thạch ○ 石. Cột và đá tảng. Nghĩa bóng Nói người gánh vác việc quan-trọng cho nhà-nước: *Quốc-gia trụ-thạch.*

Trụ 冑. Mũ của quan võ: *Đội mũ trụ, mặc áo giáp.*

Trụ 胄. Dòng-dõi (không dùng một mình): *Thần-minh chi trụ.*

Trụ 宙. Từ xưa đến nay. Nói chung về thời-gian (không dùng một mình): *Vũ-trụ.*

Trụ 紂. Tên một bạo-quân cuối đời nhà Thương bên Tàu.

Truân

Truân. Sắp đầu dây cho đều nhau: *Truân mối dây cho đều.*

Truân 屯. Khó-khăn, vất-vả (không dùng một mình): *Gian-truân.*

Truân-chiên ○ 邅. Gian-nan vất-vả: *Một thân thiếu-nữ truân-chiên mấy lần* (H-T). *Phồn-hoa bỗ lúc truân-chiên* (H-T).

VĂN-LIỆU. — Hồng-nhan đa truân (T-ng). *— Đã nhiều lưu-lạc lại nhiều gian-truân* (K).

Truất

Truất 黜. 1. Hạ xuống, giáng xuống: *Làm quan bị truất.* — 2. Bỏ đi: *Bị truất ngôi trong làng.*

Truất-trắc ○ 陟. Thăng giáng: *Có quyền truất-trắc các quan.*

Truật

Truật. Lòe, nạt: *Truật người ta ở chỗ công chúng.*

Truật 朮. Tên một vị thuốc bắc.

Trúc

Trúc. Ngả xuống, dốc xuống: *Đầu cán cân trúc xuống. Trúc ngọn duốc xuống.*

Trúc 竹. I. Loài cây thuộc về loài tre, nhỏ thân, ít rành mà không có gai: *Gậy trúc. Hèo trúc.*

Trúc-chỉ. Thứ trúc ngoài vỏ có ngấn xanh giống như sợi chỉ. ‖ **Trúc-mai ○ 梅.** Cây trúc và cây mai. Nghĩa bóng: Nói tình nghĩa bạn bè giao-kết với nhau: *Một nhà sum họp trúc-mai* (K).

VĂN-LIỆU. — Làm thân trâu ngựa, đền nghì trúc-mai (K). *— Lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa* (K). *— Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan* (K). *— Thờ-ơ gió trúc, mưa mai* (K).

II. Tiếng âm-nhạc phát ra do thứ nhạc khí làm bằng ống trúc: *Tiếng tì, tiếng trúc.*

VĂN-LIỆU. — Trúc tơ nối trước, kiệu vàng kéo sau (K).

Trúc 築. Xây đắp (không dùng một mình): *Kiến-trúc. Trúc đê.*

Trúc-bâu. Thứ vải trắng làm ở bên Tây-trúc.

Trúc-trắc. Không xuôi, không lưu-loát: *Câu văn trúc-trắc khó đọc.*

Trúc-trích. Nói bộ nặng-nề chậm chạp: *Bộ đi trúc-trích.*

Trục

Trục. Kéo vật gì ở dưới lên bằng cơ-khí: *Trục kiện hàng ở dưới tầu lên.*

Trục 軸. Cây bằng sắt hay bằng gỗ dùng làm cốt để mà lăn, mà cán: *Trục bánh xe. Trục xay. Trục cửi.*

Trục 逐. I. Đuổi: *Trục thằng ấy đi. Khu trục. Trục xuất cảnh ngoại.*

Trục-lợi ○ 利. Theo đuổi sự lợi: *Việc gì cũng chỉ trục-lợi.*

II. Theo từng khoản mà tính gồm lại: *Trục sổ. Tính trục lại xem được bao nhiêu.*

Trục-khoản. Tính gồm các khoản : *Trục khoản biến ra rõ ràng.* ‖ **Trục sổ.** Tính gồm các khoản trong sổ : *Nhà buôn mỗi tháng trục sổ hai kỳ.*

Trục-trục. Thường nói là « trùng-trục ». Trở bộ trơ ra, lộ ra : *Trần trục-trục. Trôn trục-trục. Miếng thịt trục-trục.*

Trui

Trui. Bỏ miếng sắt nung đỏ vào nước cho cứng. Xem « tôi ».

Trùi

Trùi-trũi. Xem « trũi-trũi ».

Trúi

Trũi-trũi. Thường nói là « trùi-trũi ». Nói cái bộ đen lắm : *Đen trũi-trũi.*

Trụi

Trụi. Trơ trọi, hết cả lông, hết cả lá : *Gà trụi lông. Cây trụi lá. Núi trụi.* Nghĩa bóng : Hết sạch không còn gì : *Cửa nhà trụi hết. Đánh bạc thua trụi.*

Trụi-lủi. Hết sạch : *Cây trụi-lủi.*

Trúm

Trúm. Đồ đan bằng tre, hai đầu có hom, để bắt lươn : *Đặt trúm bắt lươn.*

Trùm

Trùm. Bao phủ ở trên : *Trùm cái khăn lên đầu. Nằm ngủ trùm chăn.* Nghĩa bóng : Người đứng đầu một phe hay một bọn : *Trùm làng. Trùm phường chèo. Trùm kẻ cắp.*

Trùm-lớp. Trùm tất cả mọi người, không phân biệt, kiêng nể ai : *Ăn nói trùm-lớp.*

VĂN-LIỆU. — Lần thơ khói tỏa mây trùm (H-T). — *Trùm mây mờ-mịt, ngất trời chon-von* (Nh-đ-m).

Trụm

Trụm. Hết thảy, cả thảy : *Bắt trụm cả bọn cướp.*

Trun

Trun. Xem « rắn giun ».

Trun. Co lại, xun lại : *Dây trun. Trun cổ lại.*

Trùn

Trùn. Loài côn-trùng ở dưới đất. Xem « giun ».

Trùn. Rụt lại không dám làm : *Đương hăng-hái thế mà trùn ngay lại.*

Trung

Trung 中. Giữa : *Trung-tâm quả địa-cầu.*

Trung-bình ○ 平. Vừa phải, ở khoảng giữa : *Cân trung-bình. Lấy số trung-bình.* ‖ **Trung-cổ** ○ 古. Thời-đại ở khoảng giữa đời thượng cổ và đời cận-cổ : *Thời-đại trung-cổ.* ‖ **Trung-châu** ○ 洲. Khu-vực giữa một nước : *Dân ở trung-châu đông quá.* ‖ **Trung-chính** ○ 正. Ngay thẳng không thiên-vị : *Ăn ở trung-chính.* ‖ **Trung-diệp** ○ 葉. Đời về khoảng giữa : *Trung-diệp triều Lê.* ‖ **Trung-du** ○ 游. Miền ở khoảng giữa con sông, đối với thượng-du và hạ-du : *Những tỉnh ở vào miền trung-du xứ Bắc-kỳ.* ‖ **Trung-dung** ○ 庸. 1. Giữa và thường : *Giữ đạo trung-dung.* — 2. Tên một bộ sách trong tứ truyện của Tử-Tư soạn. ‖ **Trung-độ** ○ 度. Độ giữa : *Đi đến trung-độ thì nghỉ.* ‖ **Trung-gian** ○ 間. Khoảng giữa : *Trung-gian say kém mất một độ.* ‖ **Trung-học** ○ 學. Bậc học trung-đẳng. ‖ **Trung-hưng** ○ 興. Nói về một thời-đại đã suy, nửa chừng lại hưng-phục : *Nhà Lê trung-hưng.* ‖ **Trung-lập** ○ 立. Đứng giữa không vào bè bên nào : *Đảng trung-lập.* ‖ **Trung-lưu** ○ 流. Khúc giữa dòng nước : *Trung-lưu sông Hồng-hà.* Nghĩa bóng : Hạng người trung-thường : *Hạng trung-lưu trong xã-hội.* ‖ **Trung-nguyên** ○ 原. Đất-đai ở giữa nước : *Quân Man-di xâm-phạm vào đất trung-nguyên.* ‖ **Trung-nguyên** ○ 元. Tiết rằm tháng bảy. ‖ **Trung-niên** ○ 年. Tuổi về khoảng giữa đời người : *Trung-niên góa vợ.* ‖ **Trung-tá** ○ 佐. Chức quan võ ba khoanh vàng, hai khoang trắng. ‖ **Trung-tâm** ○ 心. Chính giữa : *Trung-tâm quả địa-cầu.* ‖ **Trung-tâm-điểm** ○ 心 點. Chỗ chính giữa : *Trung-tâm-điểm cái vòng.* ‖ **Trung-tiện** ○ 便. Cái rằm : *Đánh trung-tiện.* ‖ **Trung-tuần** ○ 旬. Tuần mười ngày giữa tháng : *Trung tuần tháng mười.* ‖ **Trung-tướng** ○ 將. Chức quan võ sáu khoanh dưới hàng đại-tướng, trên hàng thiếu-tướng. ‖ **Trung-thọ** ○ 壽. Tuổi thọ vào bậc trung : *Đến tuổi trung-thọ.* ‖ **Trung-thu** ○ 秋. Tết rằm tháng tám, giữa mùa thu. ‖ **Trung-úy** ○ 尉. Chức quan võ hai khoanh dưới hàng đại-úy, trên hàng thiếu-úy. ‖ **Trung-ương** ○ 央. Chính giữa : *Chính-phủ trung-ương.*

VĂN-LIỆU. — Gia-tư nghĩ cũng thường-thường bậc trung (K). — *Bao giờ khỏi đất trung-nguyên, Bấy giờ thay áo Hồ-phiên rội gì* (Nh-đ-m).

Trung 忠. Thành-thực, hết lòng : *Trung với nước.*

Trung-cáo ○ 告. Khuyên bảo thực : *Đã nhiều phen trung-cáo mà bạn không nghe.* ‖ **Trung-dũng** ○ 勇. Trung-thành, dũng-cảm : *Người trung-dũng.* ‖ **Trung-hậu** ○ 厚. Ngay-thực đày-dặn, không gian-dối khắc-bạc : *Ăn ở trung-hậu.* ‖ **Trung-liệt** ○ 烈. Trung-nghĩa tiết-liệt : *Bậc trung-liệt.* ‖ **Trung-nghĩa** ○ 義. Trung-trực, tiết-nghĩa : *Lòng trung-nghĩa.* ‖ **Trung-ngôn** ○ 言. Lời nói thẳng : *Trung-ngôn ít người biết nghe.* ‖ **Trung-tín** ○ 信. Thành-thực không sai lời : *Đàn-ông cốt giữ trung-tín.* ‖ **Trung-thành** ○ 誠. Hết lòng thành-thực : *Trung-thành với bạn.* ‖ **Trung-thần** ○ 臣. Tôi trung : *Trung-thần nghĩa-sĩ.* ‖ **Trung-trinh** ○ 貞. Thật, ngay : *Trời nào phụ kẻ trung-trinh.* ‖ **Trung-trực** ○ 直. Ngay thẳng : *Tính người trung trực.*

VĂN-LIỆU. — Làm tôi cứ ở cho trung, Chớ ở hai lòng sau hóa dở-dang (C d).

Trung-hoa 中華. Tên nước Tàu.

Trúng

Trúng 中. Đúng vào, nhằm, tin vào: *Bắn trúng đích. Nói trúng lý. Trúng giải.*

Trúng-cách ○ 格. Đúng vào cái cách người ta định lấy: *Văn-chương trúng-cách.* || **Trúng-cử** ○ 舉. Được cử: *Trúng-cử nghị-viên. Đi thi trúng-cử.* || **Trúng-độc** ○ 毒. Mắc phải độc: *Ăn trúng-độc mà phát bệnh* || **Trúng-kế** ○ 計. Mắc phải mưu-kế: *Đánh giặc trúng-kế bị thua.* || **Trúng-phong** ○ 風. Mắc phải gió độc: *Mắc bệnh trúng-phong.* || **Trúng-số**. Trúng cái số được trong cuộc xổ-số: *Trúng số độc-đắc.* || **Trúng-tuyển** ○ 選. Được người ta kén lấy: *Trúng-tuyển bằng cử-nhân.*

Trùng

Trùng. Không được thẳng: *Tơ trùng phiếm loan.*

Trùng 重. 1. Lập lại nhiều lần, cùng giống nhau: *Trùng kiến. Mấy mươi nghìn trùng. Trùng họ. Trùng tê.* — 2. Do chữ trùng-tang gọi tắt, chỉ con quỷ làm cho nhà có người chết chưa hết tang người này đã đến tang người khác: *Thày phù-thủy làm bùa trừ trùng.*

Trùng-cửu ○ 九. Tiết mồng chín tháng chín: *Tiết trùng-cửu lên núi thưởng cúc.* || **Trùng-dương** ○ 陽. Cũng nghĩa như «trùng-cửu». || **Trùng-điệp** ○ 疊. Lớp này chồng lớp khác: *Núi non trùng-điệp.* || **Trùng-kiến** ○ 見. Thấy hai lần: *Văn trùng-kiến.* || **Trùng-ngũ** ○ 五. Tiết mồng năm tháng năm || **Trùng-phùng** ○ 逢. Lại gặp nhau lần nữa: *Trùng-phùng dầu họa có khi.* || **Trùng-tang** ○ 喪. Cái tang này chưa hết đã đến cái tang kia: *Nhà ấy bị trùng-tang.* || **Trùng-thập** ○ 十. Tết mồng mười tháng mười. || **Trùng-trùng** ○ 重. Hết lớp này đến lớp khác: *Ngọn triều non bạc trùng-trùng.* || **Trùng-vi** ○ 圍. Nhiều vòng vây: *Phá trùng-vi mà ra.*

VĂN-LIỆU. — Khấn đầu lạy tạ cao-thâm nghìn trùng (K) — *Hóa-nhi thăm-thẳm nghìn trùng* (Nh-đ-m). — *Trông theo đã khuất mấy xanh mấy trùng* (L-V-T). — *Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng* (H-T).

Trùng 蟲. Loài sâu: *Trùng độc. Côn-trùng.*

Trùng-trìềng. Cũng nghĩa như «tròng-trành».

Trủng

Trủng 冢. Lớn (không dùng một mình).

Trủng-tể ○ 宰. Quan Tể-tướng đầu triều.

Trũng

Trũng. Lõm xuống: *Ruộng trũng. Trũng lòng chảo.*

VĂN-LIỆU. — Nước chảy chỗ trũng (T-ng).

Trụng

Trụng. Dúng vào nước sôi: *Trụng rau. Trụng thịt.*

Truông

Truông. Vùng đất hoang, cây cỏ mọc như rừng: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phà Tam-giang* (C-d).

Truồng

Truồng. Đề lõa-lồ không mặc quần: *Cởi truồng. Ở truồng.*

VĂN-LIỆU. — Con đóng khố, bố cởi truồng (C-d).

Trút

Trút. Đổ dốc xuống: *Trút gạo vào vại. Mưa như trút nước.* Nghĩa bóng: Trao hết, đổ hết cho người ta: *Trút gánh nặng cho người ta. Trút sạch nợ.*

VĂN-LIỆU. — Nạn xưa trút sạch lâu-lâu (K). — *Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương* (K). — *Lăng-lăng như trút gánh đầy đồ đi* (K).

Trút. Loài bò sát, vảy to mà cứng, dùng làm thuốc được: *Vảy trút.*

Trụt

Trụt. Sa xuống, tụt xuống: *Ở trên cây trụt xuống đất.*

Truy

Truy 追. 1. Đuổi theo: *Sai lính đi truy giặc.* Nghĩa bóng: Tìm xét: *Truy cho ra mối.* — 2. Giở đến việc hay người khuất ở xa: *Truy-điệu. Truy-phong.*

Truy-cứu ○ 究. Tìm xét: *Truy-cứu tung-tích kẻ gian.* || **Truy-điệu** ○ 悼. Làm lễ thương viếng người đã khuất ở xa: *Học-trò làm lễ truy-điệu thầy.* || **Truy-hoan** ○ 歡. Theo đuổi cuộc vui: *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan* (K). || **Truy-hô** ○ 呼. Đuổi theo mà kêu: *Cướp đến, sự chủ truy-hô làng xóm.* || **Truy-nã** ○ 拿. Đuổi theo mà bắt: *Truy-nã kẻ gian.* **Truy-nguyên** ○ 源. Tìm đến nguồn gốc: *Truy-nguyên chẳng kẻo lụy vào song-thân* (K). || **Truy-phong** ○ 封. Phong tặng cho người đã chết: *Truy-phong những bậc công-thần đã quá-cố.* || **Truy-tầm** ○ 尋 Theo mà tìm: *Truy-tầm hung-thủ.* || **Truy-tặng** ○ 贈. Tặng chức tước cho bố mẹ, ông bà đã quá-cố của những người làm quan: *Bố mẹ được truy-tặng.* || **Truy tố** ○ 訴. Tìm ra mà buộc tội: *Quan tòa truy-tố những người phạm tội.* || **Truy-tùy** ○ 隨 Theo hầu luôn bên mình, đi đâu cũng có nhau: *Sớm tối truy-tùy.* || **Truy-thưởng** ○ 賞. Thưởng công cho người đã chết: *Truy-thưởng những người bị tử-trận.* || **Truy-vấn** ○ 問. Theo mà đòi hỏi: *Truy-vấn nợ cũ.*

Trụy

Trụy 墜. Rơi xuống, sa xuống: *Trụy thai.* Nghĩa bóng: Sút đổ: *Cái thế bên địch đã trụy.*

Trụy-lạc ○ 落. Sa ngã vào chỗ nghèo-khổ hèn-hạ: *Trụy-lạc vào đám phong-trần.*

Truyền

Truyền 傳. 1. Trao lại: *Truyền ngôi. Truyền nghiệp. Truyền lệnh. Truyền đạo.* — 2. Đưa đi xa: *Truyền tin. Truyền khẩu.*

Truyền-bá ○ 播. Truyền rộng khắp đi mọi nơi: *Truyền-bá tư-tưởng.* || **Truyền-đạt** ○ 達. Trao xuống mà đạt đi cho khắp: *Truyền-đạt mệnh-lệnh.* || **Truyền-đệ** ○ 遞. Đem phát đi: *Truyền-đệ thư-tín.* || **Truyền-đơn** ○ 單. Tờ giấy phát ra để truyền-bá cái ý-kiến của mình cho người ta theo: *Phát truyền-đơn bầu cử.* || **Truyền-khẩu** ○ 口. Truyền miệng: *Truyện truyền-khẩu.* || **Truyền-nhiễm** ○ 染. Lây rộng ra: *Bệnh truyền-nhiễm. Truyền-nhiễm thói xấu.* || **Truyền-tâm** ○ 心. Đem cái đạo-lý ở trong tâm mình mà truyền cho người học đắc đạo: *Cái đạo-thống truyền-tâm.* || **Truyền-tụng** ○ 誦. Ngâm, đọc truyền đi xa: *Bài văn truyền-tụng.* || **Truyền-thanh** ○ 聲. Truyền tiếng đi xa: *Máy truyền-thanh.* || **Truyền-thần** ○ 神. Lối vẽ dúng hệt tinh-thần của người thật: *Tranh truyền-thần.* || **Truyền-thụ** ○ 授. Trao dạy: *Lời thầy truyền-thụ.* || **Truyền-thuyết** ○ 說. Đồn nói đi xa: *Câu chuyện truyền-thuyết đi xa.*

VĂN-LIỆU. — Cha truyền, con nối (T-ng). — *Truyền tử, nhược tôn* (T-ng). — *Hữu thư, vô truyền* (T-ng). — *Quan cứ lệnh, linh cứ truyền* (T-ng). — *Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh* (K).

Truyện

Truyện 傳. 1. Sự-tích cổ hay là sách chép những sự-tích cổ: *Truyện cổ-tích. Kể truyện Kiều.* — 2. Sách về Nho-giáo có bốn bộ là: Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử.

Trứ

Trứ 著. I. Rõ-rệt (không dùng một mình): *Trứ-danh.*

Trứ-danh ○ 名. Nổi tiếng: *Trứ-danh là một nhà văn-học.*

II. Thường đọc là « trước ». Làm, soạn (không dùng một mình): *Trứ-tác. Trứ-thuật. Trứ-thư.*

Trứ-giả ○ 者. Người soạn: *Ông Tử-Tư là trứ-giả bộ sách Trung-dung.* || **Trứ-tác** ○ 作. 1. Soạn ra, làm ra: *Sinh-bình trứ-tác rất nhiều.* — 2. Chức quan trong viện Hàn-lâm, coi việc soạn sách. || **Trứ-thuật** ○ 述. Soạn ra, thuật lại: *Cả đời làm việc trứ-thuật.*

Trừ

Trừ 除. 1. Bỏ đi, làm cho mất đi: *Trừ hại cho dân. Trừ tà, trừ ma.* — 2. Khấu đi, rút đi, cấn đi: *Mười trừ năm còn năm. Bắt đồ trừ nợ.* — 3. Phép tính lấy số nhỏ trừ với số lớn để tìm số còn lại, số thừa thiếu hay số hơn kém.

Trừ-diệt ○ 滅. Trừ cho tiệt: *Trừ-diệt đảng nghịch.* || **Trừ-khử** ○ 去. Trừ bỏ: *Trừ-khử những hủ-tục.* || **Trừ-phi** ○ 非. Trừ không phải thế: *Thường thì không đi chơi, trừ-phi có bạn thân đến rủ mới đi.* || **Trừ-phục** ○ 服. Lễ hết tở, bỏ đồ tang đi không dùng nữa: *Làm lễ trừ-phục.* || **Trừ-sưu.** Miễn bỏ cho không phải chịu sưu-dịch: *Những người đi lính được trừ-sưu.* || **Trừ-tịch** ○ 夕. Tiết tối hôm ba mươi Tết, hết năm cũ sắp bắt đầu sang năm mới: *Cúng trừ-tịch.* || **Trừ-thuế.** Miễn không phải đóng thuế: *Những người già ngoài sáu mươi tuổi được trừ thuế.*

Trừ 儲. Dành, sẵn, chứa (không dùng một mình): *Trừ-súc. Trừ-bị.*

Trừ-bị ○ 備. Để dành sẵn: *Lính trừ-bị.* || **Trừ kim** ○ 金. Số tiền trữ sẵn: *Nhà ngân-hàng nào cũng phải có trừ-kim.* || **Trừ-quân** ○ 君. Người dự-bị sẵn để nối ngôi vua, tức là Thái-tử. || **Trừ-súc** ○ 蓄. Chứa để dành: *Trừ-súc thóc lúa để phòng lúc dói kém.*

Trử

Trữ 貯. Chứa: *Tích trữ. Trữ hàng. Trữ gạo.*

Trưa

Trưa. Buổi giữa ban ngày, lúc mặt trời đứng bóng: *Cơm trưa. Buổi trưa.* Nghĩa rộng: Chậm, muộn về buổi sáng: *Ngủ dậy trưa. Đi làm về trưa.*

VĂN-LIỆU. — Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội (T-ng). — *Khi hương sớm, lúc trà trưa* (K). — *Một nhà chung-chạ sớm trưa* (K). — *Chữ xuân sớm chực, trưa chầu* (C-d).

Trực

Trực 直. I. Thẳng: *Tính trực. Trung trực.*

Trực-giác ○ 覺. Cái biết ngay lập-tức, không đợi phải suy-nghiệm: *Lấy trực-giác mà hiểu đạo huyền-bí.* || **Trực-kính** ○ 徑 Đường thẳng đi qua trung tâm điểm mà hai đầu tiếp với chu-vi hình tròn: *Đường trực-kính quả địa cầu.* || **Trực-lập-tuyến** ○ 立線. Đường đứng thẳng theo quả dọi. || **Trực-ngôn** ○ 言. Lời nói thẳng: *Nên nghe những lời trực-ngôn.* || **Trực-tiếp** ○ 接. Tiếp thẳng đến: *Quan trực-tiếp với dân.* || **Trực-tiệt** ○ 截. Thẳng băng không ủy-khúc: *Ăn nói trực-tiệt.* || **Trực-tuyến** ○ 線. Đường thẳng.

II. Đợi: *Túc-trực. Ứng-trực.*

Trưng

Trưng. Phô bày ra: *Trưng cỗ. Trưng đèn.*

Trưng 徵. I. Chứng, điềm (không dùng một mình): *Trưng-triệu.*

Trưng-triệu ○ 兆. Cái điềm, cái chứng: *Xem trưng-triệu thì biết cái cơ hưng-vượng.*

II. Vời: *Trưng-binh. Trưng-triệu.*

Trưng-cầu ○ 求. Tìm hỏi: *Trưng-cầu ý-kiến.* || **Trưng-triệu** ○ 召. Vời đòi: *Trưng-triệu những người ẩn-sĩ.*

III. Thu góp: *Trưng thuế.* Nghĩa rộng: Đứng nhận thu tiền gì để nộp cho người ta, lãi thì ăn, lỗ thì chịu: *Trưng thuế chợ. Trưng thuế đò.*

Trưng-khẩn ○ 墾. Đứng nhận ruộng đất hoang của nhà nước mà khai-khẩn nộp thuế: *Trưng-khẩn đồn-điền.* || **Trưng-thu** ○ 收. Nói chung về sự « thu ».

IV. Tên một họ.

Trưng-Nhị ○ 貳. Em gái bà Trưng-Trắc, cùng với chị khởi binh đánh quận nhà Hán. || **Trưng-Trắc** ○ 側. Bậc nữ anh-hùng nước Nam về đời Bắc-thuộc, nổi lên đánh đuổi quân nhà Hán, lập thành nước, đóng đô ở Mê-linh. Sau bị tướng nhà Hán là Mã-Viện đánh ở hồ Lãng-bạc. || **Trưng-vương** ○ 王. Tiếng gọi tôn hai bà Trưng.

Trứng

Trứng. Khối tròn hình bầu-dục, ngoài có vỏ bọc, trong có mầm và chất nuôi mầm, đủ ngày thì nở ra con: *Trứng gà. Trứng cá.*

Trứng cá. 1. Trứng con cá. — 2. Mụn nhỏ mọc ở mặt, trong có nhân, hình như trứng cá: *Trai trứng cá, gái má hồng* (T-ng). || **Trứng cuốc.** Trứng con cuốc, ngoài vỏ lốm đốm đen. Thường dùng để chỉ màu lốm đốm như trứng con cuốc: *Chuối trứng cuốc.* || **Trứng giái.** Hai cái hột ở trong giái. || **Trứng lộn.** Trứng gà hay vịt ấp đã thành hình mà chưa nở: *Ăn trứng lộn.* || **Trứng-nước.** Nghĩa bóng: Chỉ lúc còn thơ-ấu non-dại: *Mẹ thời tuổi tác đã già, Con thời trứng-nước cậy nhờ cùng ai* (C-H). || **Trứng sam.** 1. Trứng con sam. — 2 Viên bột sắn làm hình như trứng con sam || **Trứng sáo** Trứng con sáo Thường dùng để chỉ màu xanh-xanh như trứng chim sáo: *Bát màu trứng sáo.* || **Trứng ung.** Trứng gà hay vịt đã hỏng.

VĂN-LIỆU. — Trứng để đầu đẳng (T-ng). — *Trứng khôn hơn vịt* (T-ng). — *Da trắng như trứng gà bóc* (T-ng). — *Ăn trứng thì đừng ăn con* (T-ng). — *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy, ngã ba khó về* (C-d). — *Em ơi chị bảo đây này, Trứng chọi với đá, có ngày trứng tan* (C-d). — *Trứng rồng lại nở ra rồng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu* (C d).

Trừng

Trừng. Dương con mắt lên tỏ ý ngăn-dọa: *Học-trò nghịch, thầy giáo trừng mắt lên là phải thôi ngay.*

Trừng-trừng. Dương con mắt lên mà nhìn mãi không chớp mắt: *Nhìn trừng-trừng.*

Trừng 懲 Răn: *Trừng-trị. Trừng-phạt.*

Trừng-giới ○ 戒. Răn giữ: *Trừng-giới đứa trẻ có lỗi.* || **Trừng-phạt** ○ 罰. Răn phạt: *Có tội phải trừng-phạt.* || **Trừng-trị** ○ 治. Răn trị: *Trừng-trị kẻ phạm tội.*

Trước

Trước. 1. Phía ngoài ở đường mặt, trái với phía sau: *Trước nhà. Trước mặt.* — 2. Đã qua, đã cũ: *Ngày trước. Đời trước. Việc trước.*

Trước hết. Đầu hết cả: *Đi học, trước hết phải biết sửa mình.* || **Trước tiên.** Trước nhất cả: *Đến trước tiên thì được thưởng.*

VĂN-LIỆU. — Trước lạ, sau quen. — Trước dại, sau khôn. — Chuối sau, cau trước. — Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau — Trước làm sao, sau làm vậy (T-ng). — *Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K). — *Trước người đẹp ý, sau ta biết tình* (K). — *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người* (K). — *Trước cờ ai dám tranh cường* (K).

Trước 著. Do chữ « trứ » đọc trạnh ra. Làm, soạn, biên: *Trước-bạ. Trước-tác.*

Trước-bạ ○ 簿. Đem biên ghi những giấy tờ khế-ước vào sổ nhà nước: *Đem trước bạ văn khế tậu ruộng.*

Trườn

Trườn. Tuồn, nhoai lên: *Con rắn trườn trên mặt đất. Đứa bé trườn chực bò.*

Trương

Trương. Phềnh to ra, (do tiếng « trướng » đọc trạnh ra): *Cơm trương không chín. Xác chết trương.*

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trương phềnh-phềnh (C-d).

Trương 張. I. Trang giấy: *Quyển sách giấy 200 trương.*

II. Dương ra, mở rộng ra: *Trương cung. Trương dù.*

Trương-hoàng ○ 皇. Thường nói là « trang-hoàng ». Phô bày to, lớn, làm cho rực-rỡ, đẹp-đẽ: *Nhà cửa trương-hoàng.*

VĂN-LIỆU. — Trương dăng, kết thể (T-ng).

III. Chủ, quản: *Chủ-trương. Trương tuần. Trương phiên.*

Trương-phiên. Người đứng đầu phiên tuần trong làng. || **Trương tuần.** Cũng nghĩa như « trương phiên ».

IV. Tên một họ.

Trương-Tử ○ 子. Tên một bậc danh-nho đời Tống, tên là Tái, hiệu là Hoành-cừ.

Trướng

Trướng 帳. 1. Màn. *Trướng rủ màn che.* — 2. Bức bằng lụa hay vải rộng, để viết lời mừng hay lời điếu: *Bức trướng mừng đám thọ.*

VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu (K). — *Dang tay về chốn trướng mai tự tình* (K). — *Khấu đầu dưới trướng liệu bài kêu ca* (K). — *Truyền quân lệnh xuống trướng-tiền tha ngay* (K).

Trướng 脹. Phình bụng lên: *Ăn no trướng bụng. Ngã-nước phát trướng.*

Trướng 漲. Nói về nước đầy dãy lên (không dùng một mình): *Lành trướng.*

Trướng-dật ○ 溢. Đầy-dãy tràn-trụa: *Nước sông trướng-dật.*

Trường

Trường 場. Cũng đọc là « tràng ». Đám đất rộng, dùng làm nơi tụ tập đông người: *Trường học. Trường thi. Trường đua. Chiến-trường.* Nghĩa bóng: Chỗ đông người tranh đua nhau: *Trường danh-lợi.*

Trường-hợp ○ 合. Thời-kỳ, tình-cảnh hay thể-cách vừa đúng: *Gặp cái trường-hợp khó-khăn.* || **Trường-ốc** ○ 屋. Nói chung về chỗ thi-cử: *Mấy năm lăn lóc ở nơi trường-ốc.* || **Trường-quy** ○ 規. Phép-tắc phải giữ trong trường thi: *Phạm trường-quy bị hỏng.*

VĂN-LIỆU. — Gác ngoài phú quý một trường (Nh-đ-m). — *Đố ai mua được một trường mộng-xuân* (C-d).

Trường 腸. Cũng đọc là « tràng ». Ruột : *Đại-trường, tiểu-trường. Đoạn-trường. Can-trường.*

Trường-dịch ○ **液.** Nước toan ở trong ruột non để tiêu-hóa các thứ đồ ăn.

Trường 長. I. Cũng đọc là « tràng ». Dài : *Bề trường, bề khoát. Quãng vắng, đêm trường. Trong mấy năm trường.*

Trường-an ○ **安.** Tiếng gọi chỗ kinh-đô nhà vua ‖ **Trường-cửu** ○ **久.** Dài lâu : *Cơ-nghiệp trường-cửu.* ‖ **Trường-hận** ○ **恨.** Mối giận liên-miên không bao giờ dứt : *Ôm mối trường-hận.* ‖ **Trường-khu** ○ **驅.** Đuổi theo mãi : *Thừa thắng trường-khu.* ‖ **Trường-sinh** ○ **生.** Sống lâu : *Bản-mệnh trường-sinh.* ‖ **Trường-thọ** ○ **壽.** Thọ lâu : *Chúc nhau trường-thọ.* ‖ **Trường-thiên** ○ **篇.** Bài thơ hay quyển truyện dài : *Thơ trường thiên. Tiểu-thuyết trường-thiên.* ‖ **Trường-trai** ○ **齋.** Ăn chay suốt năm : *Ăn trường trai.*

VĂN-LIỆU. — Bấm tay mười mấy năm trường (Nh-đ-m).

II. Giỏi, tài : *Sở trường về thơ.*

Trưởng

Trưởng 長. 1. Cả, đứng đầu : *Con trưởng. Lý-trưởng. Tộc-trưởng. Hội-trưởng.* — 2. Lớn : *Trưởng-thành. Sinh trưởng.*

Trưởng-giả ○ **者.** 1. Kẻ lớn, kẻ cả : *Kính người trưởng-giả.* — 2. Người tầm-thường mà giàu có : *Trưởng-giả học làm sang.* ‖ **Trưởng-lão** ○ **老.** Tiếng gọi tôn những vị đầu các sơn-môn. ‖ **Trưởng-nam** ○ **男.** Con trai cả : *Trưởng-nam ăn thừa-tự.* ‖ **Trưởng thành** ○ **成.** Lớn khôn : *Đến tuổi trưởng-thành.* ‖ **Trưởng-thượng** ○ **上.** Nói chung về bậc trên : *Vô lễ với người trưởng-thượng là có lỗi.*

VĂN-LIỆU. — Trưởng bại, ông vải vong (T-ng). — *Trưởng nhất tuế vi huynh* (T-ng). — *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng-nam* (C-d)

Trượng

Trượng 丈. I. Đồ dùng để đo, dài mười thước cổ : *Người cao mấy trượng.*

VĂN-LIỆU. — Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng (Nh-đ-m). — *Công cao nghìn trượng, ơn dầy chín tầng* (L-V-T). — *Ngồi cao muôn trượng nghe gần tấc gang* (C-H).

II. Bậc già cả trên trước : *Trượng-lão.*

Trượng-lão ○ **老.** Bậc già cả : *Kính chào trượng lão.* ‖ **Trượng-nhân** ○ **人.** Tiếng gọi tôn bố vợ. ‖ **Trượng-phu** ○ **夫.** Người đàn ông giỏi-giang hào-kiệt : *Chí-khí trượng-phu*

Trượng 杖. Gậy, hèo : *Phạt đánh mười trượng.*

Trượng 仗. Đồ binh-khí : *Nghi-trượng. Binh-trượng.*

Trượt

Trượt. Tuột chân té ngã : *Đường trơn đi hay trượt chân.* Nghĩa bóng : Hỏng, rớt : *Thi trượt. Trượt ăn.*

Trứu

Trứu-trứu. Nói về trái cây nhiều hột, ít thịt : *Trái trứu-trứu những hột.*

Trừu

Trừu. Con chiên.

Trừu 紬. Thứ hàng tơ, mình ráp.

Trừu 抽. Rút về : *Trừu linh về. Trừu nghị-định.*

Trừu-hồi ○ **回.** Rút về : *Trừu-hồi sắc-chỉ đã ban trước.* ‖ **Trừu-tượng** ○ **象.** (Tiếng triết-học). Rút ở cái tượng có thực mà tạo thành cái tượng ở trong ý-tưởng : *Những cái lý-tưởng cao như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, đều là trừu-tượng cả.*